

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM



ĐỀ ÁN
MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Tên ngành đào tạo: Quản lý kinh tế

Mã số: 9310110

Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

Trình độ: Tiến sĩ

Hải Phòng – 2019

MỤC LỤC

PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	4
1.1. Giới thiệu về trường Đại học hàng hải Việt Nam	4
1.2. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ sự phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương, khu vực, quốc gia.....	7
1.3. Giới thiệu về Khoa Kinh tế, trường Đại học hàng hải Việt Nam.....	8
1.4. Lý do đăng ký mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.....	10
1.4.1. Nhu cầu nguồn nhân lực trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế của xã hội	10
1.4.2. Sự cần thiết đào tạo tiến sĩ Quản lý kinh tế tại TP. Hải Phòng	11
PHẦN 2. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO.....	13
2.1. Khái quát chung về quá trình đào tạo.....	13
2.1.1. Các ngành, trình độ và hình thức đang đào tạo	13
2.1.2. Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo.....	15
2.1.3. Thống kê số khóa và sinh viên ngành kinh tế đã tốt nghiệp và tỷ lệ có việc làm	16
2.2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu.....	18
2.2.1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu	18
2.2.2. Đội ngũ giảng viên thỉnh giảng	22
2.3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.....	23
2.3.1. Cơ sở hạ tầng về phòng học và giảng đường	23
2.3.2. Trang thiết bị, tài liệu phục vụ đào tạo.....	24
2.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học.....	58
2.4.1. Đề tài khoa học đã thực hiện	58
2.4.2. Các bài báo đã thực hiện	62
2.4.3. Các hướng nghiên cứu đề tài luận án và dự kiến người hướng dẫn.....	80
2.5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học	82
PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO	87
3.1. Chương trình đào tạo.....	87
3.1.1. Căn cứ xây dựng chương trình	87
3.1.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo.....	87
3.1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	89
3.1.4. Nội dung chương trình đào tạo.....	91
3.2. Kế hoạch tuyển sinh và đảm bảo chất lượng đào tạo	121
3.2.1. Kế hoạch tuyển sinh	121

3.2.2. Kế hoạch đào tạo	125
3.2.3. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo.....	127

PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1.1. Giới thiệu về trường Đại học hàng hải Việt Nam

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam tiền thân là Trường sơ cấp Hàng hải được thành lập ngày 01 tháng 04 năm 1956 tại Hải Phòng. Năm 1957 Trường được nâng cấp thành Trường Trung cấp Hàng hải Việt Nam. Năm 1976 Trường Đại học Hàng hải Việt Nam được chính thức thành lập theo quyết định của Chính phủ. Năm 1984 Trường Đại học Giao thông Đường thủy được sáp nhập vào Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

Trải qua lịch sử 62 năm xây dựng, phát triển và trưởng thành, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam đã và đang đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong chiến lược đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, phục vụ nền kinh tế hướng ra biển của đất nước.

Với những cống hiến to lớn của các thế hệ thầy và trò Nhà trường cho đất nước, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam đã vinh dự được Đảng, Nhà nước và Chính phủ trao tặng nhiều phần thưởng cao quý, như các Huân chương Độc lập hạng Nhất, Nhì, Ba, Danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập Trường, cùng nhiều danh hiệu cao quý khác. Đặc biệt, kỷ niệm 55 năm thành lập, Nhà trường vinh dự đón nhận Huy chương Hồ Chí Minh.

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam là trung tâm đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật các cấp phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế biển Việt Nam lớn nhất nước. Nhà trường có sứ mạng đi đầu cho công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học nước nhà. Trường đào tạo đa ngành, đa cấp các lĩnh vực đào tạo bao trùm các lĩnh vực kinh tế nói chung. Ngoài ra còn có đặc thù riêng trong việc đào tạo và huấn luyện thuyền trưởng, máy trưởng, các sĩ quan hàng hải đạt trình độ khu vực và quốc tế.

Năm 1961, Trường đổi tên thành Trường Hàng hải trực thuộc Bộ Giao thông vận tải. Để phục vụ kịp thời cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, Bộ Giao thông vận tải giao cho Trường nhiệm vụ mở hệ sơ cấp Hàng giang (18 tháng) gồm 2 ngành Lái và Máy tàu sông. Đầu năm 1967, 650 học sinh Hàng giang tốt nghiệp và toả đi hoạt động trên các con tàu ở khắp các dòng sông, bến phà của miền Bắc phục vụ cho cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc và cũng tạo tiền đề để phát triển ngành vận tải Đường thủy nội địa ngày nay.

Nhằm tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ ngành Giao thông đường thủy, ngày 15/8/1969 Hội đồng Bộ trưởng quyết định thành lập Phân hiệu Đại học Giao thông Đường thủy trên cơ sở các ngành đường thủy của Đại học Giao thông vận tải Hà Nội và khoa Đại học của Trường Hàng hải. Ngày 07/7/1976, Bộ Giao thông vận tải quyết định thành lập Trường Đại học Hàng hải trên cơ sở nâng cấp Trường Hàng hải. Ngày

18/9/1979, Chính phủ ban hành quyết định “Chuyển Phân hiệu Đại học Giao thông Đường thủy thành Trường Đại học Giao thông Đường thủy”. Ngày 02/3/1984 Bộ Giao thông Vận tải quyết định nhập hai Trường: Đại học Giao thông Đường thủy và Trường Đại học Hàng hải thành Trường Đại học Hàng hải. Ngày 14/1/1989 Bộ trưởng Bộ GTVT & Bưu điện quyết định thành lập Trung tâm Đại học Hàng hải phía Nam, ngày 20/8/1991 Bộ Giao thông Vận tải và Bưu điện quyết định thành lập Phân hiệu Đại học Hàng hải trực thuộc Trường Đại học Hàng hải, ngày nay là Trường Đại học Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh. Tháng 7/2013 Thủ tướng Chính phủ quyết định đổi tên Trường Đại học Hàng hải thành Trường Đại học Hàng hải Việt Nam. Tháng 8/2013 Thủ tướng Chính phủ đưa Trường vào danh sách 1 trong 17 trường Đại học trọng điểm Quốc gia.

Trong sáu thập kỷ xây dựng, hội nhập và phát triển, Nhà trường đã có nhiều cống hiến to lớn cho sự nghiệp đào tạo cán bộ cho ngành Giao thông vận tải, các ngành kinh tế quốc dân và quốc phòng, an ninh. Nhà trường đã đào tạo trên 50.000 cán bộ có trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và đại học, hàng vài nghìn thạc sĩ và tiến sĩ, 30.000 sĩ quan hàng hải và thuyền viên cho ngành; Đào tạo lưu học sinh Lào, Campuchia và giúp xây dựng mục tiêu đào tạo cán bộ ngành Giao thông vận tải cho họ. Ngày nay, suốt từ Móng Cái đến Mũi Cà Mau và trên các đại dương đều có thể gặp các thế hệ học viên, sinh viên Đại học Hàng hải Việt Nam. Nhà trường vinh dự được nhận những phần thưởng cao quý như Huân chương Hồ Chí Minh (2011); Danh hiệu Anh hùng Lao động (2006); Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (2015) và nhiều phần thưởng cao quý khác cho Trường, các tập thể và cá nhân.

Hiện nay, Nhà trường đang đào tạo 8 chuyên ngành tiến sĩ, 11 chuyên ngành trình độ thạc sĩ, 41 chuyên ngành đại học, 12 chương trình cao đẳng và dạy nghề,... với trên 20.000 học viên và sinh viên, trong đó có nhiều học viên và sinh viên đến từ các nước như Hàn Quốc, Hoa kỳ, Mozambique, Nigeria, Nam Phi,... Đội ngũ cán bộ giảng dạy và nhân viên gồm 988 người, trong đó có 43 Giáo sư, Phó Giáo sư; 114 Tiến sĩ khoa học, Tiến sĩ, 584 Thạc sĩ cùng 170 thuyền trưởng, 168 máy trưởng hạng I, hàng trăm sĩ quan quản lý, vận hành và thuyền viên lành nghề. Trường Đại học Hàng hải Việt Nam ngày nay đã trở thành tổ hợp đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, sản xuất, kinh doanh và với hàng trăm phòng thí nghiệm hiện đại, cùng các thiết bị mô phỏng huấn luyện, phòng thực hành, tàu huấn luyện, tàu vận tải và trung tâm nghiên cứu phục vụ tất cả các lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học trong trường.

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam là Trường trọng điểm quốc gia, đẳng cấp quốc tế đào tạo đa ngành, đa bậc học từ trung cấp đến tiến sĩ, cung cấp nguồn lực chất lượng cao cho các ngành kinh tế - xã hội của cả nước.

Trường đi tiên phong trong hội nhập khu vực và quốc tế; là thành viên chính thức của Hiệp hội các Trường Đại học Hàng hải Châu Á – Thái Bình Dương (AMETAP) và Hiệp hội các Trường Đại học Hàng hải Quốc tế (AMU)

Sinh viên được đánh giá theo chuẩn tiếng Anh TOEIC quốc tế, chuẩn Tin học Microsoft MOS quốc tế.

Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 và được Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá kiểm định đạt chất lượng quốc gia.

Cơ cấu tổ chức hành chính của Nhà trường

Cơ cấu tổ chức hành chính của Nhà trường bao gồm:

- Ban giám hiệu

Phó Hiệu trưởng phụ trách: PGS.TS. Phạm Xuân Dương

Các Phó Hiệu trưởng:

PGS.TS. Lê Quốc Tiến

TS. Nguyễn Khắc Khiêm

- Các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên

Bí thư Đảng ủy: PGS.TS. Lê Quốc Tiến

Chủ tịch Công đoàn: ThS. Phạm Ngọc Tuyền

Bí thư Đoàn thanh niên CSHCM: ThS. Nguyễn Vương Thịnh

Chủ tịch Hội sinh viên: ThS. Lê Hoàng Dương

Các phòng, ban chức năng: 21 đơn vị

Các Khoa, Viện và Trung tâm đào tạo: 20 đơn vị

Các Công ty trực thuộc, các Trung tâm dịch vụ và sản xuất: 17 đơn vị

Đội ngũ cán bộ, giảng viên, công nhân viên của Nhà trường

Hiệu trưởng: 0 người

Phó hiệu trưởng phụ trách : 01 người

Phó hiệu trưởng: 02 người

Giảng viên: 685 người

Cán bộ quản lý: 271 người

Trong đó:

Giáo sư, PGS:	48 người
NGND, NGUT:	21 người
TSKH:	02 người
Tiến sĩ:	134 người
Thạc sĩ khoa học:	451 người

Các bậc đào tạo

Tiến sĩ: 7 chuyên ngành

Thạc sĩ: 13 chuyên ngành

Đại học: 41 chuyên ngành

Cao đẳng : 07 chuyên ngành

Cao đẳng, trung cấp nghề : 10 chuyên ngành

Sơ cấp nghề: 12 chuyên ngành

Sỹ quan hàng hải : 02 chương trình

Các khóa huấn luyện cơ bản và nâng cao

1.2. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ tiến sĩ phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương, khu vực, quốc gia

Căn cứ vào chiến lược phát triển giáo dục của đất nước trong thời gian tới, đã được Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI ban hành thành Nghị quyết Trung ương 8 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Căn cứ vào Nghị quyết số 32-NQ/TW ngày 05/8/2003 của Bộ Chính trị khóa IX về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Căn cứ vào Kết luận số 72-KL/TW ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 32-NQ/TW; Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ XIV (nhiệm kỳ 2010 – 2015),

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam xây dựng chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ Quản lý kinh tế nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học, ngành kinh tế, phục vụ nhu cầu học tập của đội ngũ cán bộ nghiên cứu, giảng viên các trường đại học, cao đẳng kinh tế trong thành phố và khu vực, góp phần nâng chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý kinh tế. Đây cũng là một yếu tố quan trọng góp phần tích cực vào

công cuộc phát triển đất nước và thành phố Hải Phòng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Hải Phòng là một thành phố trực thuộc trung ương, cửa ngõ ra biển của các tỉnh phía bắc, là một trong những trung tâm kinh tế, văn hoá, giáo dục lớn của Việt Nam.

Thành phố Hải Phòng có tổng số 286 đơn vị hành chính công, số doanh nghiệp trên địa bàn tới 8.885 doanh nghiệp (trong đó doanh nghiệp nhà nước là 137, doanh nghiệp ngoài nhà nước là 8.471 trong đó doanh nghiệp vốn nước ngoài là 277), tổng số vốn đầu tư kinh tế trên địa bàn thành phố trung bình hàng năm là 48.278.838 triệu đồng. Đội ngũ cán bộ, chuyên viên làm công tác quản lý kinh tế đông đảo. Chưa kể đội ngũ cán bộ làm việc tại các cơ quan đơn vị nghiên cứu, đào tạo và hành chính công tại các sở, ban ngành thuộc khối kinh tế. Yêu cầu về chất lượng đội ngũ cán bộ kinh tế được thành phố quan tâm và chú trọng phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành phố, đất nước.

Ngoài ra, là một trong những thành phố lớn - một cực tăng trưởng quan trọng trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Hải Phòng có sức hút mạnh mẽ cả về kinh tế và giáo dục đối với các tỉnh phụ cận: Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên... Những năm qua, nhiều trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các doanh nghiệp đã được thành lập ở các địa phương, vì vậy nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, các nhà nghiên cứu, các giảng viên có chuyên môn về Quản lý kinh tế là một yêu cầu cấp thiết, quan trọng.

Nhu cầu nâng cao trình độ bậc sau đại học đang là một nhu cầu, đòi hỏi của nhiều viên chức, công chức, doanh nhân trong và ngoài thành phố. Do vậy, để đáp ứng nhu cầu của người học và xã hội, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam kính đề nghị Bộ Giáo dục & Đào tạo cho phép Nhà trường mở mã ngành đào tạo trình độ Tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế.

1.3. Giới thiệu về Khoa Kinh tế trường Đại học hàng hải Việt Nam

Khoa Kinh tế là đơn vị chuyên môn sẽ trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế. Có 06 bộ môn trực thuộc Khoa, gồm: Bộ môn Kinh tế cơ bản, Bộ môn Kinh tế vận tải biển, Bộ môn Kinh tế ngoại thương, Bộ môn Kinh tế Hàng hải, Bộ môn Kinh tế đường thủy, Bộ môn Logistics.

Tiền thân của Khoa Kinh tế là Bộ môn Vận tải thủy, Khoa Vận tải thuộc Trường Đại học Giao thông vận tải được thành lập vào ngày 15/11/1962.

Năm 1968 Chính phủ ra Quyết định số 115/CP thành lập Phân hiệu Đại học Giao thông Đường thủy gồm 4 khoa chuyên môn, trong đó có khoa Vận tải thủy.

Tháng 3/1984 Bộ Giao thông Vận tải quyết định sáp nhập 2 Trường Đại học Đường thủy và Đại học Hàng hải thành Trường Đại học Hàng hải Việt Nam và cũng từ đó Khoa Kinh tế vận tải thủy là một khoa chuyên ngành của Trường Đại học Hàng hải.

Từ năm 1997, khoa Kinh tế vận tải thủy có những bước phát triển nổi bật, nhất là trong lĩnh vực mở rộng ngành đào tạo, xây dựng phòng mô phỏng, thực hành, xây dựng và bổ sung thêm đội ngũ giáo viên trẻ. Tháng 8/1998 Khoa Kinh tế Vận tải thủy mang một tên mới là Khoa Kinh tế Vận tải biển.

Từ năm học 1997 - 1999 Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Nhà trường đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh, cử nhân Kinh tế ngoại thương, cử nhân Quản trị tài chính - kế toán và cử nhân Quản trị kinh doanh bảo hiểm.

Hiện tại, Khoa Kinh tế có một đội ngũ hơn 80 cán bộ, giáo viên cơ hữu. Đội ngũ các giảng viên, các nhà khoa học trong khoa Kinh tế. Ngoài ra còn có đội ngũ giảng viên của khoa Quản trị Tài chính gồm gần 50 giảng viên trong Trường đã có nhiều uy tín trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất, vững về chuyên môn, giỏi về nghiệp vụ, ngoại ngữ, đủ sức gánh vác trọng trách đào tạo cán bộ quản lý trình độ tiến sĩ cho ngành vận tải biển của đất nước. Cụ thể:

Phó giáo sư:	06
Tiến sĩ:	19
Thạc sĩ:	75
GV chính:	60

Với đội ngũ sinh viên đông đảo nhất trường, hiện nay Khoa có hơn 3.000 sinh viên hệ chính qui tập trung và hơn 2.000 sinh viên hệ vừa làm vừa học.

Khoa Kinh tế đang đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong việc đào tạo nguồn nhân lực quản lý phục vụ lĩnh vực kinh tế biển nói riêng và kinh tế của đất nước nói chung. Khoa đang đảm nhiệm chức năng đào tạo 4 chuyên ngành đại học: Kinh tế ngoại thương; Kinh tế vận tải biển; Kinh tế vận tải thủy và ngành Logistics và chuỗi cung ứng.

Khoa đảm nhận nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ từ năm 1993 và đào tạo trình độ tiến sĩ từ năm 2001 của ngành Tổ chức và Quản lý vận tải.

Ngoài lực lượng giảng viên cơ hữu hùng hậu đúng chuyên ngành của Khoa, còn có đội ngũ GS, PGS, TS, các cán bộ lãnh đạo của các cơ quan quản lý kinh tế nhà nước và các doanh nghiệp tham gia giảng dạy, hướng dẫn tốt nghiệp.

Cơ sở vật chất, đặc biệt các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, các giáo trình, bài giảng, thư viện điện tử, các trung tâm thực hành, huấn luyện, mô phỏng, phòng

hội thảo,... trong Khoa và Nhà trường luôn được bổ sung, trang bị hiện đại đáp ứng nhu cầu đào tạo và đảm bảo tốt chất lượng, hiệu quả nghiên cứu khoa học.

Phong trào nghiên cứu khoa học của khoa Kinh tế nói riêng và của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam nói chung đã và đang phát triển mạnh mẽ. Nhiều đề tài khoa học cấp nhà nước, cấp bộ, cấp cơ sở đã hoàn thành được đánh giá xuất sắc.

Trải qua trên 50 năm xây dựng, phát triển và trưởng thành, Khoa Kinh tế có rất nhiều thành tích về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ... Những thành tích đó của Khoa đã được Nhà nước ghi nhận bằng việc trao tặng cho tập thể cán bộ, giáo viên của Khoa rất nhiều phần thưởng cao quý, trong đó có Huân chương lao động hạng Ba năm 1992, Huân chương lao động hạng Nhì năm 1997 và Huân chương lao động hạng nhất năm 2002.

Như vậy đội ngũ các nhà khoa học, giảng viên và các cơ sở vật chất về phòng học, phòng mô phỏng, thư viện đã sẵn sàng đáp ứng với nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ Quản lý kinh tế khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.

1.4. Lý do đăng ký mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ

1.4.1. Nhu cầu nguồn nhân lực trình tiến sĩ Quản lý kinh tế của xã hội

Trải qua 62 năm hình thành và phát triển, trường Đại học Hàng hải Việt Nam đã đào tạo được một đội ngũ cán bộ rất lớn (hơn 60.500 người) phục vụ đắc lực cho sự phát triển của ngành kinh tế biển nói riêng và của đất nước nói chung.

Trong đội ngũ cán bộ đó, rất nhiều người đảm trách các chức vụ lãnh đạo trong các cơ quan Đảng, Chính phủ, các Bộ, Ngành trung ương và các địa phương, các tập đoàn, tổng công ty, các doanh nghiệp trong và ngoài ngành,... và những đóng góp của họ cho sự phát triển của ngành Giao thông vận tải, của đất nước đã khẳng định chất lượng đào tạo của Trường Đại học Hàng hải.

Trong giai đoạn hội nhập và mở cửa nền kinh tế, trong sự biến động của nền kinh tế thế giới hiện nay thì vai trò của đội ngũ các nhà quản lý có ý nghĩa quyết định đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Trong các cuộc hội thảo gần đây bàn về nhân lực cho thấy các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, các doanh nghiệp hiện đang thiếu hụt một lượng lớn đội ngũ cán bộ quản lý. Một phần là do sự phát triển quá nhanh của các lĩnh vực kinh tế, của các loại hình doanh nghiệp, phần khác là do công tác đào tạo nguồn nhân lực quản lý vẫn chưa được chú trọng, chưa được coi là công tác chiến lược. Có thể thấy công tác giáo dục đào tạo hiện nay không theo kịp sự chuyển đổi của nền kinh tế thị trường, vẫn còn mang nặng lý thuyết, thiếu tính thực tế. Để chủ động về đội ngũ quản lý, nhất thiết phải xây dựng các chương trình đào tạo phù hợp nhằm trang bị cho họ những kiến thức chuyên sâu về Quản lý kinh tế với mục

tiêu đào tạo các chuyên gia quản lý kinh tế với một phổ kiến thức rộng, nhằm giải quyết các vấn đề về hoạch định chính sách, định hướng chiến lược kinh doanh, quản lý kinh tế ở các cấp độ khác nhau. Học viên tham gia chương trình sẽ được trang bị những vấn đề lý thuyết và thực tiễn của công tác quản lý chung cũng như cụ thể, nắm bắt được nguyên lý quản lý kinh tế của đơn vị trong một môi trường mở và hướng ra toàn cầu. Đây chính là các kiến thức cơ bản nhằm phục vụ công tác quản lý kinh tế trong khu vực công (tài chính công, quản lý công, thiết kế chính sách,...) và các khu vực khác (kế toán quản trị, quản trị công ty,...).

Việc đề nghị cho phép mở ngành đào tạo tiến sĩ Quản lý kinh tế nhằm đáp ứng cấp thiết các yêu cầu trên.

1.4.2. Sự cần thiết đào tạo tiến sĩ Quản lý kinh tế tại TP. Hải Phòng

Hải Phòng là thành phố cảng, trung tâm công nghiệp, đầu mối giao thông quan trọng giao lưu trong nước và quốc tế, có tiềm năng, lợi thế so sánh cho phát triển kinh tế. Nhờ đó Hải phòng đã đạt được nhiều thành tựu phát triển các doanh nghiệp. Với mục tiêu đa dạng hoá sở hữu, phát huy thế mạnh của mọi thành phần kinh tế, các nguồn lực cho phát triển, đặc biệt từ khi có Luật Doanh nghiệp năm 2000 và năm 2005, Hải phòng đã hình thành và phát triển được một số lượng lớn các doanh nghiệp. Đến năm 2018 Hải phòng có trên 20.000 doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và đã đóng góp gần 80% GDP cho Thành phố. Trong khi đó nguồn nhân lực quản lý, vừa ở các cơ quan quản lý kinh tế của thành phố, vừa ở các doanh nghiệp, có chất lượng cao chưa đáp ứng được nhu cầu. Với nhận thức sự phát triển, thành công của doanh nghiệp là sự thành công và phát triển của Thành phố, vì vậy Thành phố rất quan tâm đầu tư phát triển nguồn nhân lực quản lý có chất lượng cao phục vụ cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, mở cửa, hội nhập để phát triển.

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam là một trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Hải phòng, trong đó có đào tạo các nhà quản lý, đã được thực tế khẳng định trong suốt lịch sử phát triển của Trường và được định hướng tập trung đào tạo nguồn nhân lực quản lý chất lượng cho Thành phố.

Nhiều năm trước đây do số lượng các nhà Kinh tế, Quản lý đúng chuyên ngành còn ít, giảng viên thuộc ngành còn hạn chế và chưa chủ động về nhiều mặt, đặc biệt là việc đào tạo sau đại học. Những người cần học, nghiên cứu chuyên sâu ngành Quản lý kinh tế phải học tập và nghiên cứu ở ngoại tỉnh hoặc ở nước ngoài, gây khó khăn rất lớn và tốn kém về chi phí. Bên cạnh đó số người tốt nghiệp đại học và cần học tập và nghiên cứu là rất lớn.

Việc mở đào tạo tiến sĩ Quản lý kinh tế ở Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

tại thành phố Hải Phòng sẽ tạo rất nhiều thuận lợi cho người học, bởi vì:

- Trường Đại học Hàng hải Việt Nam có đủ các điều kiện về đội ngũ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, các chuyên gia, cơ sở vật chất, chương trình và kế hoạch đào tạo cần thiết để đào tạo trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế;

- Phần lớn cán bộ giảng viên, người cần học đang cư trú trên địa bàn Hải Phòng và khu vực lân cận, từ đó thu hút được người cần đào tạo;

- Chi phí học tập, dịch vụ khác, các phòng thực hành, thư viện và tài liệu có sẵn, thuận lợi sẽ giúp cho người học có nhiều thời gian nghiên cứu. Thời gian tiếp cận trao đổi với giảng viên cũng là một trong những thế lợi của việc đào tạo đúng ngành tại chỗ.

Như vậy, do nhu cầu cấp bách về cán bộ quản lý kinh tế có trình độ cao, không chỉ nhằm phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đáp ứng cho nhu cầu kinh tế, xã hội của khu vực phía Bắc, Trung bộ và cả nước, mà còn tạo điều kiện để nâng cao trình độ cho cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý, cán bộ nghiên cứu của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam có chất lượng hơn. Trên cơ sở tiềm năng, thế mạnh và thực lực của Nhà trường cũng như Khoa Kinh tế, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam đã xây dựng “*Đề án mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế*”.

PHẦN 2. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

2.1. Khái quát chung về quá trình đào tạo

2.1.1. Các ngành, trình độ và hình thức đang đào tạo

Đào tạo sau đại học

Đào tạo Thạc sĩ: 13 Chuyên ngành

1. Khai thác, bảo trì tàu thủy
2. Kỹ thuật tàu thủy
3. Máy và thiết bị tàu thủy
4. Tổ chức & Quản lý vận tải
5. Bảo đảm an toàn hàng hải
6. Quản lý hàng hải
7. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
8. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
9. Kỹ thuật điện tử
10. *Quản lý kinh tế*
11. Công nghệ thông tin
12. Kỹ thuật môi trường
13. Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp

Đào tạo Tiến sĩ: 7 Chuyên ngành

1. Khai thác, bảo trì tàu thủy
2. Kỹ thuật tàu thủy
3. Máy và thiết bị tàu thủy
4. Tổ chức & Quản lý vận tải
5. Khoa học Hàng hải
6. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
7. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

Đào tạo Đại học, Cao đẳng

Đào tạo cấp độ đại học: 41 Chuyên ngành

Cao đẳng: 07 Chuyên ngành

Chuyên ngành đào tạo và hệ đào tạo

1.	Điều khiển tàu biển	: Đại học & Cao đẳng
2.	Luật Hàng hải	: Đại học
3.	Khai thác máy tàu biển	: Đại học & Cao đẳng
4.	Điện tử viễn thông	: Đại học
5.	Điện tự động tàu thủy	: Đại học
6.	Điện tự động công nghiệp	: Đại học & Cao đẳng
7.	Tự động hóa hệ thống điện	: Đại học
8.	Máy tàu thủy	: Đại học
9.	Thiết kế tàu và công trình ngoài khơi	: Đại học
10.	Đóng tàu và công trình ngoài khơi	: Đại học
11.	Máy nâng chuyển	: Đại học
12.	Kỹ thuật cơ khí	: Đại học
13.	Cơ điện tử	: Đại học
14.	Kỹ thuật ô tô	: Đại học
15.	Kỹ thuật nhiệt lạnh	: Đại học
16.	Máy và tự động công nghiệp	: Đại học
17.	Xây dựng công trình thủy	: Đại học
18.	Kỹ thuật an toàn hàng hải	: Đại học
19.	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	: Đại học & Cao đẳng
20.	Kỹ thuật cầu đường	: Đại học
21.	Công nghệ thông tin	: Đại học
22.	Kỹ thuật phần mềm	: Đại học
23.	Truyền thông và mạng máy tính	: Đại học
24.	Kỹ thuật môi trường	: Đại học
25.	Kiến trúc dân dụng và công nghiệp	: Đại học
26.	Kỹ thuật hóa dầu	: Đại học
27.	Luật hàng hải	: Đại học
28.	Kinh tế vận tải biển	: Đại học & Cao đẳng
29.	Kinh tế vận tải thủy	: Đại học
30.	Logistics	: Đại học

31.	Kinh tế ngoại thương	: Đại học
32.	Quản trị kinh doanh	: Đại học & Cao đẳng
33.	Tài chính kế toán	: Đại học & Cao đẳng
34.	Kinh tế vận tải biển	: Đại học
35.	Công nghệ thông tin	: Đại học
36.	Điện tử động công nghiệp	: Đại học
37.	Kinh tế ngoại thương	: Đại học
38.	Tiếng Anh thương mại	: Đại học
39.	Ngôn ngữ Anh	: Đại học
40.	Kinh tế hàng hải và toàn cầu hóa	: Đại học
41.	Kinh doanh quốc tế và logistics	: Đại học

Đào tạo Cao đẳng, trung cấp nghề

Cao đẳng, trung cấp nghề: 10 Chuyên ngành

Sơ cấp nghề: 12 Chuyên ngành

Chuyên ngành đào tạo và cấp độ đào tạo

1. Điều khiển tàu biển	: Cao đẳng, Trung cấp & Sơ cấp nghề
2. Khai thác máy tàu thủy	: Cao đẳng, Trung cấp & Sơ cấp nghề
3. Sửa chữa máy tàu thủy	: Cao đẳng, Trung cấp & Sơ cấp nghề
4. Kế toán doanh nghiệp	: Cao đẳng, Trung cấp & Sơ cấp nghề
5. Điện công nghiệp	: Cao đẳng, Trung cấp & Sơ cấp nghề
6. Điện tàu thủy	: Cao đẳng, Trung cấp & Sơ cấp nghề
7. Công nghệ chế tạo Vỏ tàu thủy	: Cao đẳng, Trung cấp & Sơ cấp nghề
8. Hàn	: Cao đẳng, Trung cấp & Sơ cấp nghề
9. Cắt gọt kim loại	: Cao đẳng, Trung cấp & Sơ cấp nghề
10. Gia công lắp ráp hệ thống ống tàu thủy	: Cao đẳng, Trung cấp & Sơ cấp nghề
11. Vận hành thiết bị nâng	: Sơ cấp nghề
12. Công nghệ sơn tàu thủy	: Sơ cấp nghề

2.1.2. Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam hiện đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho nền kinh tế biển của đất nước với việc đảm nhận đào tạo tất cả các chuyên ngành có liên quan đến kinh tế biển,

bao gồm Hàng hải, Đóng tàu, Kinh tế vận tải biển, Công trình thủy và thềm lục địa, Môi trường biển,...

Với 61 năm xây dựng và trưởng thành, Nhà trường đã đào tạo hàng vạn kỹ sư, cử nhân; các kỹ sư, chuyên gia do Nhà trường đào tạo hiện chiếm đến hơn 80% lực lượng cán bộ kỹ thuật của các tập đoàn, doanh nghiệp, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực kinh tế biển của đất nước.

Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm của Nhà trường hiện nay đang được giữ ổn định ở mức trên 3.600 sinh viên/ năm học. Với mức tuyển sinh như vậy, tổng số trên 23.000 sinh viên/học viên hiện đang đào tạo tại Trường bao gồm:

- Sau đại học: 886
- Đại học chính quy: 14.053
- Vừa làm vừa học: 7.600

Bên cạnh đó thông qua các hoạt động hợp tác, Nhà trường đã chủ động xây dựng các chương trình liên kết đào tạo (cấp độ Thạc sĩ khoa học, Tiến sĩ chuyên ngành, Tiến sĩ khoa học) nhằm thu hút công nghệ, chương trình đào tạo tiên tiến đồng thời đào tạo được đội ngũ cán bộ khoa học, giảng viên trình độ cao cho Nhà trường, Ngành giao thông vận tải cũng như cả nước. Các đối tác liên kết đào tạo, nghiên cứu khoa học của Nhà trường bao gồm trên 30 trường đại học, học viện lớn trên thế giới.

Bảng 2.1. Số lượng đào tạo Sau đại học, Đại học, Cao đẳng của Trường 60 năm qua

Giai đoạn	Trình độ Đại học, Cao đẳng		Trình độ Sau đại học	
	Hệ chính quy	Hệ vừa làm vừa học	Tiến sĩ	Thạc sĩ
Trước 1986	4.499	698	0	0
1986-1995	3.881	2.016	0	80
1996-2005	8.555	2.839	4	587
2006-2018	20.163	15.877	20	1.852
Tổng	37.098	21.430	24	2.519

2.1.3. Thống kê số khóa và học viên cao học ngành Quản lý kinh tế đã tốt nghiệp thời gian qua

Tính từ năm 2005 đến nay, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam đã đào tạo được: 2980 thạc sĩ, trong đó có 1212 thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế (Bảng 2.2);

Bảng 2.2. Tổng số thạc sĩ tốt nghiệp giai đoạn 2005-2018

Chuyên ngành	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Tổng
Tổ chức và quản lý vận tải	23	30	11	38	36	62	44	52	57	110	75	3	24	8	573
Quản lý kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	82	202	512	416	1212
Quản lý hàng hải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5
Kỹ thuật điện tử	0	0	0	0	0	0	0	0	17	21	14	3	10	6	71
Kỹ thuật tàu thủy	5	6	0	9	11	8	10	17	36	34	21	2	0	10	169
Máy và thiết bị tàu thủy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9	2	0	3	1	15
Khai thác, bảo trì tàu thủy	15	18	0	12	21	16	12	53	45	39	14	0	8	9	262
Bảo đảm an toàn hàng hải	13	11	1	14	15	8	18	19	14	28	16	1	1	0	159
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7	0	4	10	22	11	34	51	34	41	24	0	8	7	253
Kỹ thuật môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	0	9	1	10	20	11	18	17	44	29	54	15	22	11	261
Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	63	74	17	93	125	116	136	209	247	311	302	226	588	473	2980

2.2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu

2.2.1 Đội ngũ giảng viên cơ hữu

DANH SÁCH CÁN BỘ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU ĐÚNG CHUYÊN NGÀNH CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI THAM GIA ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ, MÃ SỐ: 9310110

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
1	Đặng Công Xưởng , 1965, Trưởng khoa Kinh tế, Trường Đại học Hàng hải VN.	PGS, 2015	Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Kinh tế	2008, Trường ĐHHH	Đề tài: 6 Bài báo: 21 GTGD: 2
2	Vũ Trự Phi , 1961, Trưởng khoa Quản trị -Tài chính, Trường Đại học Hàng hải VN.	PGS, 2015	Tiến sĩ, Việt Nam, 2006	Kinh tế	2007, Trường ĐHHH	Đề tài: 7 Bài báo: 13 GTGD: 2
3	Nguyễn Hồng Vân , 1971, Trưởng phòng Khoa học công nghệ, Trường Đại học Hàng hải VN.	PGS, 2013	Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Kinh tế	2009, Trường ĐHHH	Đề tài: 7 Bài báo: 21 GTGD: 2
4	Nguyễn Văn Sơn , 1961, Phó viện	PGS, 2013	Tiến sĩ, LB Nga, 1994	Kinh tế vận tải	1994, Trường ĐHHH	Đề tài: 8 Bài báo: 8 GTGD: 6

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
	trưởng, Viện ĐT SDH, Trường Đại học Hàng hải VN.					
5	Dương Văn Bạo , 1961, Giảng viên cao cấp, khoa Kinh tế, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam	PGS, 2015	Tiến sĩ, Việt Nam, 2006	Kinh tế	2007, Trường ĐHHH	Đề tài: 7 Bài báo: 18 GTGD: 2
6	Nguyễn Hữu Hùng , 1961, Trưởng bộ môn khoa Kinh tế, Trường Đại học Hàng hải VN.		Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Kinh tế	2008, Trường ĐHHH	Đề tài: 6 Bài báo: 9 GTGD: 1
7	Nguyễn Thị Liên , 1978, Giảng viên khoa Kinh tế, Trường Đại học Hàng hải VN.		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Tổ chức và quản lý vận tải	2018, Trường ĐHHH	Đề tài: 1 Bài báo: 6
8	Đỗ Thị Mai Thơm , 1970, Trưởng bộ môn, Khoa Quản trị -Tài chính, Trường Đại học Hàng hải VN.	PGS, 2018	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Tổ chức và quản lý vận tải	2013, Trường ĐHHH	Đề tài: 5 Bài báo: 19 GTGD: 1

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
9	Phạm Việt Hùng , 1981, Phó trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Hàng hải VN.		Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Tổ chức và quản lý vận tải	2018, Trường ĐHHH	Đề tài: 6 Bài báo: 3
10	Nguyễn Thị Thúy Hồng , 1974, Phó trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Hàng hải VN.		Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Tổ chức và quản lý vận tải	2018, Trường ĐHHH	Đề tài: 4 Bài báo: 7
11	Bùi Thị Thanh Nga , 1981, trưởng BM, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Hàng hải VN.		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Tổ chức và quản lý vận tải	2018, Trường ĐHHH	Đề tài: 7 Bài báo: 12
12	Nguyễn Minh Đức , 1985, Phó trưởng BM, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Hàng hải VN.		Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2018	Logistic quốc tế	2018, Trường ĐHHH	Đề tài: 1 Bài báo: 7
13	Phạm Thị Yến , 1987, Giảng viên khoa Kinh tế, Trường Đại học		Tiến sĩ, Hàn Quốc,	Quản trị logistic	2018, Trường ĐHHH	Đề tài: 2 Bài báo: 7

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
	Hàng hải VN.		2018			
14	Phạm Thị Thu Hằng , 1983, Phó BM khoa Kinh tế, Trường Đại học Hàng hải VN.		Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Tổ chức và quản lý vận tải	2018, Trường ĐHHH	Đề tài: 5 Bài báo: 3
15	Mai Khắc Thành , 1977, Phó trưởng khoa QT-TC, Trường Đại học Hàng hải VN		Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Tổ chức và quản lý vận tải	2015, Trường ĐHHH	Đề tài: 6 Bài báo: 7 GTGD: 2
16	Lê Thanh Phương , 1981, giảng viên, Khoa Quản trị-Tài chính, Trường Đại học Hàng hải VN		Tiến sĩ, Úc, 2016	Kinh tế tài chính ngân hàng	2018, Trường ĐHHH	Đề tài: 1 Bài báo: 10
17	Hoàng Chí Cương , 1979, giảng viên, Khoa Quản trị-Tài chính, Trường Đại học Hàng hải VN		Tiến sĩ, Nhật Bản 2013	Kinh tế quốc tế	2018, Trường ĐHHH	Đề tài: 3 Bài báo: 23

2.2.2. Đội ngũ giảng viên thỉnh giảng

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG THAM GIA ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ, MÃ SỐ: 9210110

<i>Stt</i>	<i>Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại</i>	<i>Học hàm, năm phong</i>	<i>Học vị, nước, năm tốt nghiệp</i>	<i>Ngành/ chuyên ngành</i>	<i>Tham gia đào tạo SDH (năm, CSDT)</i>
1	Đan Đức Hiệp, 1955, UBND TP Hải Phòng	PGS	TS, LB Nga	Kinh tế Thương mại	1993, ĐHHH
2	Vương Toàn Thuyên, 1951, nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng.	GS	TS, Ba Lan	Kinh tế	1993, ĐHHH
3	Phạm Văn Cương, 1958, nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng.	PGS, 2002	Tiến sĩ, LB Nga, 1992	Kinh tế vận tải	1993, Trường ĐHHH
4	Nguyễn Thái Sơn, 1972, Trưởng khoa Kế toán – Tài chính	Phó giáo sư, 2016	Tiến sĩ, Việt Nam, 2004	Kinh tế Quốc tế	2009, Trường Đại học Hải Phòng
5	Vũ Thế Bình, 1957, Trưởng khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh		Tiến sĩ, Việt Nam, 2000	Tổ chức và quản lý vận tải	2012, Trường Đại học Hải Phòng
6	Nguyễn Hoài Nam, 1975, Trưởng phòng QLSDH		Tiến sĩ, Việt Nam, 2009	Quản trị kinh doanh	2015, Trường Đại học Hải Phòng
7	Phạm Văn Minh, 1962, Trưởng bộ môn toán, Trường		TS, LB Nga	Toán kinh tế hàng hải	2000 ĐHHH

	Đại học Hàng hải.				
8	Bùi Bá Khiêm , 1981, Trưởng phòng Đào tạo		Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Tổ chức và quản lý vận tải	2016, Trường Đại học Hải Phòng
9	Đặng Văn Hưng , 1945, Hội Khoa học kỹ thuật Biển Việt Nam		TS, B-un-ga-ri	Kinh tế	1993, ĐHHH
10	Nguyễn Hoàng Tiệm , 1951, Cục Hàng hải Việt Nam	PGS	TS, Việt Nam	Kinh tế	2010, ĐHHH

2.3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

2.3.1. Cơ sở hạ tầng về phòng học và giảng đường

CƠ SỞ VẬT CHẤT PHÒNG HỌC PHỤC VỤ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ, MÃ SỐ: 9310110

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng
1	Tổng diện tích sử của các phòng học cho sinh viên, học viên trong Trường	21.200 m ²
2	Nhà giảng đường C1 (9 tầng)	sức chứa 3.260 SV
3	Nhà giảng đường C2	sức chứa 2.780 SV
4	Phòng thực hành	940 m ²
5	Trung tâm cơ khí thực hành	7.388 m ²
6	Phòng thí nghiệm	1.105 m ²
7	Hồ huấn luyện an toàn hàng hải	6.500 m ²
8	Trung tâm Huấn luyện thuyền viên	13.070 m ²
9	Trung tâm Thông tin tư liệu (Thư viện)	1.509 m ²
10	Diện tích phòng đọc và tra cứu tài liệu	1.279 m ²

11	Ký túc xá sinh viên	11.112 m ²
12	Nhà ăn sinh viên	3.450 m ²
13	Khu liên hợp thể thao hàng hải	23.045 m ²
14	Hội trường lớn 750 chỗ ngồi	1.005 m ²
15	Các phòng hội thảo khoa học chuyên ngành	1.500 m ²
16	Viện Khoa học công nghệ Hàng hải	836 m ²

Tổng diện tích đất đang sử dụng của Nhà trường là 157.375 m² và 70 hecta đất khu Lâm Động-Thủy nguyên.

2.3.2. Trang thiết bị, tài liệu phục vụ đào tạo

THƯ VIỆN PHỤC VỤ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ, MÃ SỐ: 9310110

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nước xuất bản, Năm xuất bản	Số lượng	ĐKCB
1	Tổ chức khai thác đội tàu biển	Phạm Văn Cương	ĐHHH, 1995	41	Pd/vv 01273-5, TCKTDT 0001-35; Pm/vv 00256-7
2	Tổ chức và khai thác cảng	Nguyễn Văn Sơn	ĐH HH, 2000	47	Pd/vv 02082-3; TCKTC 0001-4, TCKTC 0006, TCKTC 0032-47
3	Pháp luật vận tải biển	Dương, Thị Quý	Giao thông vận tải, 1994		Pd/vv 00968, Pd/vv 00969, PLVTB

				41	0001-PLVTB 0032, PLVTB 0034-PLVTB 0037, Pm/vv 00121-Pm/vv 00123
4	Giáo trình ứng dụng các phương pháp toán trong quản lý vận tải biển	Phạm Văn Cương	Khoa học và Kỹ thuật, 2012	500	GPLV 0001- GPLV 0400, PD/VV 03210- PD/VV 03229, PM/VV 03939- PM/VV 04008, SDH/VT 01894- SDH/VT 01903
5	Tìm hiểu về toán trong thông tin kinh tế	Nguyễn Văn Thiều	Khoa học kỹ thuật, 1979	2	Pd/vv 00896, Pm/vv 00291
6	Giao nhận vận tải hàng hóa quốc tế	Đinh Ngọc Viện	GTVT, 2002	49	Pd/vv 02594, Pd/vv 02595, Pm/vv 02154-Pm/vv 02156, Pm/vv 03177, Pm/vv 03178, VTHQT 0001- VTHQT 0042
7	Tổ chức khai thác đội	Nguyễn Nha,	Giao thông	1	Pm/Vt 01466

	tàu vận tải thủy nội địa	Nguyễn Tiến Lợi	vận tải, 1987		
8	Giáo trình Kỹ thuật kinh doanh thương mại quốc tế	Hà Thị Ngọc Anh	Thống kê, 2002	6	PD/VV 03250, PD/VV 04550, PD/VV 04551, PM/VV 04332-PM/VV 04334
9	Giáo trình Bảo hiểm hàng hải	Phạm Văn Cương	NXB Hàng hải, 2014	13	PD/VT 04827-8, PD/VT 05536; PM/VT 06773-5, PM/VT 07918-24;
10	Hàng hoá trong vận tải biển	Dương Đức Khá, Phạm Văn Cương, Vũ Thế Bình	ĐHHH, 2002	62	HVTB 0001-57, Pd/vv 03027-28, Pd/Vv 03160-61
11	Hạch toán vận tải	Vương Toàn Thuyên; Vũ Trụ Phi, Đỗ Thị Thơm	ĐHHH, 1999	1	Pm/Vt 00359
12	Kinh tế vận tải biển	Vương Toàn Thuyên	Trường ĐH Hàng hải, 1991	72	Pd/vv 00994-5; KTVTb 00001-67, Pm/vv 00143-5
13	Giao nhận vận tải hàng hoá quốc tế	Vũ Trọng Lâm; Vũ Sĩ Tuấn, Đinh Xuân Trình, Đinh Ngọc Viện chủ	GTVT 2002	49	Pd/vv 02594, Pd/vv 02595, Pm/vv 02154-Pm/vv 02156,

		biên			Pm/vv 03177, Pm/vv 03178, VTHQT 0001- VTHQT 0042
14	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương	Nguyễn Hồng Đàm	GD, 1997	10	Pd/vv 01482- 3; Pm/vv 00598-605
15	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Phương Kỳ Sơn	CTQG, 2001	3	Pd/vv 02548; Pm/vv 02009-10
16	Giáo trình Pháp luật vận tải biển	Dương Thị Quý Đặng Công Xưởng chủ biên, Phạm Việt Hùng hiệu đính	GTVT, 1994 GTVT, 2013	41 01	Pd/vv 00968- 9 ; PLVTB 0001-32, PLVTB 0034-7; Pm/vv 00121-3 PD/VT 06251
17	Giáo trình ứng dụng các phương pháp toán trong quản lý vận tải biển	Phạm Văn Cương	Khoa học và Kỹ thuật, 2012	500	PD/VV 03210-29; GPLV 0001- 400; PM/VV 03939-4008; SDH/VT 01894-903
18	Kinh tế học vi mô	Bộ GDĐT	GD, 2013 GD, 1997	348	PD/VV 06023; PM/VV 04744-5; Pd/vv 03151-

					3, PD/VV 04345-54; KTHVM 00001-237, KTHVM 00239-325; Pm/vv 1903331-8
19	Hướng dẫn thực hành kinh tế học vi mô	Vũ Kim Dũng, Phạm Văn Minh	LĐXH 2007 GD, 2008 GD, 2009 GD, 2010	1 01 10	PD/VV 03299 PM/VT 08581 PD/VT 05507 PD/VT 06292-4 PM/VT 08574- PM/VT 08580
20	Kinh tế học vĩ mô	Bộ GDĐT	GD, 2013	168 5	PD/VV 04374-83; KTVM 00001-18, KTVM 00120-59; PD/VV 06022; PD/VV 05813; PM/VV 04746-7; PM/VV 04703
21	Sổ tay nghiệp vụ vận chuyển container	Huỳnh Tấn Phát, Bùi Quang Hùng	GTVT 1993	15	Pd/vv 00099, Pd/vv 01766- 7; Pm/vv

					03570-9
22	Giáo trình kinh tế đầu tư	Nguyễn Ngọc Mai	GD, 1996 GD, 1998	05	Pd/vv 02203-4; Pm/vv 01684-6
23	Giáo trình phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp Phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp vận tải biển	Huỳnh Đức Lộng Nguyễn Xuân Hưởng	KTQD, TK, 1997 ĐHHH, 1999, 1996	5 55	Pd/vv 01579-80; Pm/vv 00714-6; Pd/Vv 03165, PD/VV 03397; PHKT 0001-40, PHKT 0053; PHKT 0041-52
24	Marketing	Trần Minh Đạo	Thống kê, 2000	2	Pd/vv 02209, Pm/vv 01675
25	Quản trị marketing dịch vụ Quản trị marketing	Lưu Văn Nghiêm Trương Đình Chiến chủ biên	Lao động, 1996 KTQD, 2012	5	PD/VT 04835-6; PM/VT 06671-3
26	Giáo trình kinh tế Quốc tế: Chương trình cơ sở	Đỗ Đức Bình	KTQD, 2012	5	PD/VV 04552-3; PM/VV 04335-7
27	Giáo trình kỹ thuật kinh doanh thương mại Quốc tế	Hà T Ngọc Oanh	TK, 2002	2	Pd/vt 02338-9
28	Giáo trình quan hệ kinh tế quốc tế	Võ Thanh Thu	Thống kê, 2005	1	SDH/Vv 00314
29	Lý thuyết và thực hành	Phạm Văn Công	Tài chính,	2	Pd/vt 01232;

	kế toán tài chính		1999, 2001	2	Pm/vt 03179 Pd/vt 01582-3
30	Giáo trình lý thuyết tài chính tiền tệ	Nguyễn Hữu Tài	KTQD, 2012	8	PD/VV 05815; PD/VV 05617; PD/VV 04593-4; PM/VV 04663; PM/VV 04320-2
2. Sách phục vụ chuyên ngành đào tạo:					
1	Bộ luật hàng hải VN 2005		Tư pháp, 2010; Chính trị Quốc gia, 2005 ; H.: Pháp lý, 1990	105	PM/VV 03306; :Pd/vv 03149-50; BLHV 0001-92; Pm/vv 03353-9 SDH/Vv 00334; Pd/vv 00888, pd/vv 03204
2	Maritime Economics	Martin Stopford	Routledge, 2009; Unwin Hyman, 1988	12	SDH/LT 03169, SDH/LT 03290; Pd/Lv 01147-9; Pm/Lv 01237-43

3	Incoterms 2010	France : ICC Publication, 2010;	France : ICC Publication, 2010;	1	SDH/LT 02455
4	Chartering & Shipping Terms	Norman Lopez Bes, J	1993 Barker & Howard, 1992 New York, 1977	1 10	SDH/LT 03300 Pd/Lv 01091- 3; Pm/Lv 01420-6
5	Maritime Economics	Martin Stopford	Routledge, 2009	2	SDH/LT 03169, SDH/LT 03290
6	Port Agency	-	Institute of Chartered Shipbrokers, 2016	1	SDH/LT 03157
7	Crane & Derricks	Jay P.Shapiro & K. Lawrence	McGraw Hill, 2000	1	SDH/Lt 00954
8	Sea Loads on Ships and Offshore Structures	O.M Faltinsen	Cambridge 1999	1	SDH/LT 01021
9	Ship design and construction (q1 & q2)	Lamb	Tersey city, 2003 Tersey city : The society of naval, 2004	2 2	SDH/LT 01043-4 SDH/LT 01045-6
10	Ship design and performance for masters and mates	Barrass	Elsevier, 2004	1	SDH/LT 01004
11	The theory of polymer dynamics	M.DoI	Oxford University, 2004	1	SDH/Lt 00950
12	Ship contruction	Eyres	Elsier, 2004	1	SDH/LT 01020

13	International marketing	Philip R.Cateora	Mcgraw-hill, 2005	3	SDH/LT 01074, SDH/LT 01075, SDH/LT 01573
14	Systems analysis design methods	Jeffery L.Whitten	Mcgraw-hill, 2004	1	SDH/LT 01079
15	Microsoft office XP T1	Timothy J.OLeary	Mcgraw-hill, 2002	1	SDH/LT 01077
16	Microsoft office 2000	O'Leary, Timothy J	Mcgraw-hill, 2000	1	SDH/LT 01108
17	Microsoft frontpage 2003	Ann Willer	Mcgraw-hill, 2003 (2005)	1	SDH/LT 01069
18	An introduction to object oriented programming with Java 3rd ed, 4th ed	C.Thomas Wu	2006	3	SDH/Lt 00305 SDH/LT 01064 SDH/LV 00412
19	Macro economics	Roberte.Hall Norton, 1997	Mcgraw-hill, 1997	1	SDH/LT 01063
20	Consumer Education and economics	Ross E.Lowe	Mcgraw-hill, 1997	1	SDH/LT 01080
21	Principles of micro economics	Robert H.Frank	Mcgraw-hill, 2004	1	SDH/Lt 00896
22	Giáo trình dự báo phát triển kinh tế - xã hội	ĐHKTQD	Thống kê, (1998)	5	Pd/vt 01213 Pm/Vt 03061-4
23	Maritime Economics	Martin Stopford	Unwin Hyman, 1988	10	Pd/Lv 01147- Pd/Lv 01149, Pm/Lv

					01237- Pm/Lv 01243
24	Marketing căn bản	Philip Kotler	Thống kê, (1994)	5	Pd/vt 01210- 1; Pm/vt 03041-3
25	Quan hệ kinh tế quốc tế	Tô Xuân Dân, Vũ Chí Lộc	ĐHNT, (1998)	45	Pd/vt 01332; QHKTQT 0001-43; Pm/vt 03389
26	Các chuẩn mực kế toán quốc tế	Marius, Koen	Chính trị quốc gia, 2000	2	Pd/vt 01571- 2
27	Marine cargo operations Marine cargo surveys	Brans, Christian	New York, 1970 Witherby Seamanship, 2011	7 1	Pd/Lv 01189- 91 Pm/Lv 01258-61 SDH/LT 02448
28	Lloyds ports of the world		Lon don, 1992	1	Pd/Lt 01675
29	Tanker cargo handling	Rutherford, D.	Lon don High wycombe, 1980	3	Pd/Lv 01295- 7
30	Tanker operations a handbook for the ships officer	G.S. Marton	Maryland: Yornell meritim press, 1992	20	Pd/Lt 00624- 6; Pm/Lt 01829-45
31	The business of shipping/	Buckley, James J.	Centreville maryland, 1994	5	Pd/Lv 02091- 3; Pm/Lv 01884-5
32	Transpostation of hazardons materials	Dan, Lindstrom	Lon don: Kluwer 1993academic,	1	Pd/Lt 00760

			1993		
33	Các công ước quốc tế về vận tải và hàng hải	Hoàng Văn Châu biên tập; Trịnh Thị Thu Hương dịch	Giao thông vận tải, 1999	7	Pd/vt 01233, Pd/vt 01576; Pm/vt 03178, Pm/vt 03659-62
34	Tuyển tập các văn bản pháp luật về hàng hải. T1, T2, T3	Cục Hàng Hải Việt Nam	Giao thông vận tải, 1993	9 20 19	Pd/vv 01192-4; Pm/vv 00214-9 Pd/vv 01264-6 Pm/vv 00274-90 Pd/vv 01444-5 Pm/vv 00488-94, Pm/vv 00878-87
35	Ship management	John Spruyt	London: LLP, 1994	20	Pd/Lv 01304- Pd/Lv 01306, Pm/Lv 01551- Pm/Lv 01567
36	Basic documents		Anh, 1989	20	Pd/Lt 00618- Pd/Lt 00620, Pm/Lt 01626-Pm/Lt 01642
37	Cẩm nang nghiệp vụ sư phạm đổi mới phương pháp dạy học hiệu quả và những giải pháp ứng xử trong ngành giáo dục	Vũ Hoa Tươi	Tài chính, 2013	6	PD/VT 03911-14 SDH/VT

	hiện nay				01920
38	Shipping law	Giles	Giao thông vận tải, 1992	10	Pd/Lv 01129-31; Pm/Lv 01251-7
39	English for students of sea transport economic ships pursers ship operators	Nguyễn Tường Luân	Đại học Hàng Hải, 1994	33	Pd/vv 01056-57, Pm/vv 00211-13, TAKTB 0001-28
40	Thương vụ vận tải biển	Vũ Bích Thảo	Trường ĐH Hàng hải, 2003	1	Pm/vv 03656
41	Sổ tay nghiệp vụ vận chuyển Container	Bùi Quang Hùng	Giao thông vận tải, 1993	15	Pd/vv 00099- Pd/vv 00101, Pd/vv 01766, Pd/vv 01767, Pm/vv 03570-Pm/vv 03579
42	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương		Giáo dục, 1997	10	Pd/vv 01482, Pd/vv 01483, Pm/vv 00598-Pm/vv 00605
43	Giáo trình bảo hiểm hàng hải	Phạm Văn Cương	NXB Hàng hải, 2014	13	PD/VT 04827-8, PD/VT 05536; PM/VT 06773-5, PM/VT

					07918-24
3. Số giáo trình, sách và tài liệu tham khảo					
1	Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học		Chính trị Quốc gia, 2006	1013	Pd/vv 00109-11 CNX6 00001-003 Pm/vv 03666-72
2	Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học		Chính trị Quốc Gia, 2004	1080	CNXH 00001- CNXH 01080
3	Giáo trình kế toán hành chính sự nghiệp		Tài chính, 2004	110	KT-HC 00001-KT-HC 00090, Pd/vt 02659, Pd/vt 02660, PD/VV 04462- PD/VV 04471, Pm/vt 04771-Pm/vt 04777, SDH/Vt 00720
4	Giáo trình kiểm toán		Tài chính, 2004	100	GT-KT 00017-GT-KT 00106, Pd/vv 03025, Pd/vv 03026, Pm/vv 02902-Pm/vv 02908, SDH/Vv

					00288
5	Giáo trình kinh tế chính trị Mác - LêNin		Chính trị Quốc gia, 2006	320	KTb6 00001-KTb6 00311, Pd/vv 00112-Pd/vv 00114, Pm/vv 03674-Pm/vv 03679
6	Giáo trình kinh tế chính trị Mác - Lênin		Chính trị quốc gia, 2004	1254	KTCA 00001- KTCA 01254
7	Giáo trình kinh tế ngoại thương		Lao động -Xã hội, 2007	160	GKTNT 0001- GKTNT 0140, Pd/vt 03035-Pd/vt 03037, PD/VV 04432- PD/VV 04441, Pm/vt 05515-Pm/vt 05519, SDH/Vt 01244, SDH/Vt
8	Giáo trình Kỹ thuật nghịệp vụ ngoại thương		Giáo dục, 2006	76	KNNVNT 0058- KNNVNT 0128, Pd/vv 00161, Pd/vv 00162, Pm/vv 03699-Pm/vv 03701

9	Giáo trình lịch sử kinh tế		Thống kê, 2005	51	GTKT 0001-GTKT 0041, Pd/vt 02706-Pd/vt 02708, Pm/vt 04912-Pm/vt 04917, SDH/vt 00844
10	Giáo trình lý thuyết bảo hiểm		Tài chính, 2005	100	LT-BH 00001-LT-BH 00090, Pd/vv 03015, Pd/vv 03016, Pm/vv 02867-Pm/vv 02873, SDH/Vv 00283
11	Giáo trình lý thuyết hạch toán kế toán	Nguyễn Hữu Ba chủ biên	Tài chính, 2004	150	LT-HT-KT 0001-LT-HT-KT 0140, Pd/vv 03019, Pd/vv 03020, Pm/vv 02881-Pm/vv 02887, SDH/vv 00285
12	Giáo trình lý thuyết tiền tệ	Vũ Văn Hoá; Đinh Xuân Hạng chủ biên	Tài chính, 2005	50	LT-TT 00001-LT-TT 00040, Pd/vv 03023, Pd/vv 03024, Pm/vv 02895-Pm/vv 02901, SDH/Vv

					00287
13	Giáo trình quản lý tài chính nhà nước	Hồ Xuân Phương; Lê Văn Ái chủ biên	Tài chính, 2004	110	Pd/vt 02657, Pd/vt 02658, PD/VV 04442- PD/VV 04451, Pm/vt 04764-Pm/vt 04770, QL- TC 00001- QL-TC 00090, SDH/Vt 00719
14	Giáo trình thanh toán quốc tế	Đinh Xuân Trình	Đại học ngoại thương, 2006	150	GTTQT 0001- GTTQT 0117, GTTQT 0119- GTTQT 0140, Pd/vt 03029-Pd/vt 03031, PD/VT 03751, Pm/vt 05505-Pm/vt 05509, SDH/Vt
15	Kế toán doanh nghiệp. Lý thuyết- Bài tập mẫu và bài giải	Nguyễn Văn Công	Đại học kinh tế quốc dân, 2007	155	KTLB 0001- KTLB 0150, Pd/vv 00183, Pd/vv 00184, Pm/vv 03824, Pm/vv 03825,

					SDH/Vv 00367
16	Ngân hàng thương mại	Phan Thị Thu Hà chủ biên; Nguyễn Thị Thu Thảo	Đại học kinh tế quốc dân, 2007	100	NHTM 0001- NHTM 0090, Pd/vt 03026- Pd/vt 03028, Pm/vt 05500- Pm/vt 05504, SDH/Vt 01238, SDH/Vt 01239
17	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	Nguyễn Thị Mùi	Tài Chính, 2005	100	NV-NH 00001-NV- NH 00090, Pd/Vt 02653, Pd/Vt 02654, Pm/vt 04750- Pm/vt 04756, SDH/Vt 00717
18	Nguyên lý kế toán	Trần Quý Liên, Trần Văn Thuận, Phạm Thành Long	Nxb Tài chính, 2007	202	NLKT 00001-NLKT 00192, Pd/vv 00158-Pd/vv 00160, Pm/vv 03702-Pm/vv 03706, SDH/Vv 00358, SDH/Vv 00359
19	9 cách làm giàu	Tạ Bích Loan, Nguyễn Trương Quý, Bùi Lan Hương	Nxb Trẻ, 2007	3	Pd/vv 00139, Pd/vv 00140, SDH/Vv 00344

20	Bài giảng kinh tế vĩ mô	Nguyễn Văn Ngọc	Đại học Kinh tế Quốc dân, 2008	5	Pd/vt 03138- Pd/vt 03142
21	Bài giảng nguyên lý kinh tế vi mô	Nguyễn Văn Ngọc	Đại học Kinh tế Quốc dân, 2008	5	Pd/vt 03133- Pd/vt 03137
22	Bộ tập quán quốc tế về L/C. Các văn bản có hiệu lực mới nhất	Phòng Thương mại quốc tế	Thông tin và truyền thông, 2010	20	Pd/VT 03270-Pd/VT 03274, PM/Vt 05806- PM/Vt 05820
23	Bút ký triết học / V.I. Lênin	Lênin, V.I	Chính trị quốc gia, 2004	6	Pd/vv 03006, Pd/vv 03007, Pm/vv 02848-Pm/vv 02850, SDH/Vv 00282
24	C.Mác và Ph.ăng-ghen toàn tập		Chính trị quốc gia, 2004		Có các tập 1, 3, 4, 18, 19, 21, 24, 22, 35,40, 41, 42, 43, 44,45,46,47, 48, 49, 50
25	Cẩm nang nghiệp vụ quản lý tài chính kế toán trưởng đối với doanh nghiệp.-	Hoàng Hoa, Bảo Thái	Thống kê, 2004	5	Pd/vt 02634, Pd/vt 02635, Pm/vt 04736, Pm/vt 04737, SDH/Vt 00708
26	Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán	Lênin, V.I	Chính trị quốc gia, 2004	6	Pd/vv 03048, Pd/vv 03049, Pm/vv

					03267, Pm/vv 03268, SDH/Vv 00305, SDH/Vv 00306
27	Giáo trình kinh tế phát triển	Vũ Thị Ngọc Phùng	Lao động-xã hội, 2005	210	GKTPT 0001- GKTPT 0190, Pd/vt 03032-Pd/vt 03034, PD/VV 04452- PD/VV 04461, Pm/vt 05510-Pm/vt 05514, SDH/Vt 01242, SDH/Vt 01243
28	Giáo trình lịch sử kinh tế	Nguyễn Trí Dĩnh	Thống kê, 2005	51	GTKT 0001- GTKT 0041, Pd/vt 02706- Pd/vt 02708, Pm/vt 04912- Pm/vt 04917, SDH/vt 00844
29	Giáo trình lý thuyết tiền tệ	Vũ Văn Hoá	Tài chính, 2005	50	LT-TT 00001-LT- TT 00040, Pd/vv 03023, Pd/vv 03024, Pm/vv

					02895-Pm/vv 02901, SDH/Vv 00287
30	Giáo trình nguyên lý kinh tế vĩ mô	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Lao động, 2008	5	Pd/vv 00213- Pd/vv 00217
31	Giáo trình phân tích kinh doanh	Nguyễn Văn Công	Kinh tế quốc dân, 2009 Đại học Kinh tế quốc dân, 2013	1 5	Pm/vt 02975 PD/VT 04813, PD/VT 04814, PM/VT 06659- PM/VT 06661
32	Giáo trình quản lý tài chính nhà nước	Hồ Xuân Phương; Lê Văn Ái chủ biên	Tài chính, 2004	110	Pd/vt 02657, Pd/vt 02658, PD/VV 04442- PD/VV 04451, Pm/vt 04764-Pm/vt 04770, QL- TC 00001- QL-TC 00090, SDH/Vt 00719
33	Giáo trình thanh toán quốc tế	Đinh Xuân Trình	Đại học ngoại thương, 2006	150	GTTQT 0001- GTTQT 0117, GTTQT 0119- GTTQT 0140, Pd/vt 03029-Pd/vt

					03031, PD/VT 03751, Pm/vt 05505-Pm/vt 05509, SDH/Vt
34	Giáo trình triết học Mác - Lênin	Bộ giáo dục và đào tạo	Chính trị Quốc gia, 2006	313	Pd/vv 00106- Pd/vv 00108, Pm/vv 03659-Pm/vv 03665, THM6 00001- THM6 00303
35	Giáo trình triết học Mác-Lênin. Phần chủ nghĩa duy vật lịch sử	Trần Thành, Nguyễn Phúc Thăng[c.b]	Lí luận chính trị, 2004	5	Pd/vv 02987, Pd/vv 02988, Pm/vv 02823-Pm/vv 02825
36	Giáo trình triết học Mác-Lênin: Phần chủ nghĩa duy vật biện chứng	Lê Hữu Nghĩa	Lý luận chính trị, 2004	5	Pd/vv 02989, Pd/vv 02990, Pm/vv 02826-Pm/vv 02828
37	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh		Chính trị Quốc gia, 2005	7	Pm/vv 03260-Pm/vv 03266
38	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh		Chính trị Quốc gia, 2006	503	Pd/vv 00118- Pd/vv 00120, Pd/vv 00156, Pd/vv 00157, Pm/vv 03687-Pm/vv 03693, THC6 00001-THC6 00491

39	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh		Chính trị Quốc gia, 2009	103	GTHC 00001-GTHC 00090, PD/VV 00247-PD/VV 00252, PD/VV 03347, PD/VV 03348, PD/VV 03596, PM/VV 03845-PM/VV 03848
40	Hướng dẫn xây dựng quy chế trả lương trong doanh nghiệp theo chế độ tiền lương mới		Lao động-xã hội, 2004	2	Pd/vv 02978, Pm/vv 02810
41	Kinh tế - xã hội Việt Nam hướng tới chất lượng tăng trưởng-hội nhập-phát triển bền vững.-		Thống kê, 2004	2	Pd/vt 02577, Pm/vt 04688
42	Kinh tế Hải Phòng 25 năm đổi mới và phát triển (1986-2010)	Đan Đức Hiệp	Chính trị quốc gia, 2010	3	PM/VV 03910-PM/VV 03912
43	Kinh tế học môi trường	Bontems, Philippe	Nxb Trẻ, 2008	2	Pd/vv 00195, Pd/vv 00196
44	Kinh tế học vi mô		Trường Đại học Kinh tế	10	PD/VV 00237-

			Quốc dân, 2008		PD/VV 00240, PM/VV 03839- PM/VV 03844
45	Kinh tế Việt Nam hội nhập và phát triển bền vững	Viện nghiên cứu kinh tế phát triển	Thông tấn, 2007	5	Pd/Vt 03053- Pd/Vt 03055, SDH/LT 01254, SDH/LT 01255
46	Kinh tế Việt nam thương mại và đầu tư (1988-2008)	Bộ công thương	Thống kê, 2008	4	PD/VT 03151- PD/VT 03153, SDH/VT 01510
47	Kỹ thuật soạn thảo, ký kết hợp đồng dân sự - kinh doanh - thương mại và các mẫu hợp đồng theo Bộ luật Dân sự và luật Thương mại 2005	Vũ Duy Khang	Lao động - Xã hội, 2004	3	Pd/vt 02711, Pd/vt 02712, SDH/vt 00846
48	Lao động-việc làm ở Việt Nam(1996- 2003).-		Lao động xã hội, 2004	2	Pd/vt 02560, Pm/vt 04666
49	Lịch sử các học thuyết kinh tế	Robert, B.Ekelund Jr	Thống kê, 2004	2	Pd/vt 02576, Pm/vt 04687
50	Macroeconomics: principles, problems, and policies	McConnell, Campbell R	Mc Graw-Hill, 2005	2	SDH/LT 01424, SDH/LT 01425

51	Ngân hàng thương mại	Phan Thị Thu Hà	Đại học kinh tế quốc dân, 2007	100	NHTM 0001-NHTM 0090, Pd/vt 03026-Pd/vt 03028, Pm/vt 05500-Pm/vt 05504, SDH/Vt 01238, SDH/Vt 01239
52	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	Nguyễn Thị Mùi	Tài Chính, 2005	100	NV-NH 00001-NV-NH 00090, Pd/Vt 02653, Pd/Vt 02654, Pm/vt 04750-Pm/vt 04756, SDH/Vt 00717
53	Nhân lực Việt Nam trong chiến lược kinh tế (2001-2010)	Nguyễn Văn Để	Nxb Hà Nội, 2004		Pd/vt 02648, Pd/vt 02649, Pm/vt 04722, Pm/vt 04723, SDH/Vt 00714
54	Quan hệ kinh tế quốc tế	Võ Thanh Thu	Thống kê, 2005	1	SDH/Vv 00314
55	Thế giới đi về đâu?	Kolodko, Grzrgorz W	Thế giới, 2010	2	PD/VT 03321, PD/VT 03322
56	Thương mại Việt Nam và APEC	Bộ thương mại	Thống kê, 2006	5	Pd/vt 02848, Pd/vt 02849, Pm/vt 05228, Pm/vt 05229, SDH/Vt

					00922
57	Tư duy hệ thống: Quản lý hỗn độn và phức hợp. Một cơ sở cho thiết kế kiến trúc kinh doanh	GHARAIEDAGHI, JAMSHID	Khoa học xã hội, 2005	3	Pd/vv 00129, Pd/vv 00130, SDH/Vv 00339
58	Bản tin Khoa học và công nghệ giao thông vận tải				Tạp chí
59	Bảo hiểm xã hội				Tạp chí
60	Bảo vệ môi trường				Tạp chí
61	Các văn bản pháp quy				Tạp chí
62	Chứng khoán Việt Nam				Tạp chí
63	Giao thông vận tải				Tạp chí
64	Giáo dục				Tạp chí
65	Hàng hải Việt Nam				Tạp chí
66	Kế toán				Tạp chí
67	Kiểm toán				Tạp chí
68	Kinh tế & phát triển				Tạp chí
69	Kinh tế và dự báo				Tạp chí
70	Nghiên cứu kinh tế				Tạp chí
71	Kinh tế thế giới				Tạp chí
72	Ngoại thương				Tạp chí
73	Quản lý kinh tế				Tạp chí
74	Tài chính bảo hiểm				Tạp chí
75	The VietNam Business Forecast				Tạp chí

	Report				
76	Thị trường - giá cả vật tư				Tạp chí
77	Thông tin & phát triển				Tạp chí
78	Thông tin & tư liệu				Tạp chí
79	Thông tin cải cách nền hành chính Nhà nước				Tạp chí
80	Thông tin tài chính				Tạp chí
81	Thương mại			0	Tạp chí
82	Tổng luận khoa học công nghệ kinh tế				Tạp chí
83	Vietnam business forum				Tạp chí
84	Vietnam economic news				Tạp chí
85	Vietnam economic review				Tạp chí
86	Vietnam economic times				Tạp chí
87	Accounting and finance	McLaney, Eddie	Pearson, 2016	2	SDH/LT 03365, SDH/LT 03587
88	Australian economic history review		2005		Tạp chí điện tử PDN/CD 00007
89	Communicational statistics and data		Elsevier, 2007		Tạp chí điện tử

	analysis				
90	Economic politics		ELSILVER 2005		Tạp chí điện tử PDN/CD 00006
91	Economics and management strategy		Elsevier, 2007		Tạp chí điện tử PDN/CD 00153
92	Financial research		Elsevier, 2007		Tạp chí điện tử PDN/CD 00152
93	Fiscal Studies		Blackwell, 2005		Tạp chí điện tử PDN/CD 00001
94	International journal of production economics		Elsevier, 2007		Tạp chí điện tử PDN/CD 00160
95	Review of economics studies		Elsevier, 2007		Tạp chí điện tử PDN/CD 00151
96	The economics journal		Elsevier, 2007		Tạp chí điện tử PDN/CD 00157
97	The financial review		Elsevier, 2007		Tạp chí điện

					tử PDN/CD 00154
98	Economics	Nordhaus, William D Cole, Don	Mc.Graw-Hill, INC, 1995 McGraw-Hill companies, 2001	5 1	Pd/Lt 01350-2 Pm/Lt 03414-5 SDH/Lt 00341
99	Economics: Principles and tools	O'Sullivan, Arthur	Pearson/ Prentice Hall, 2006	1	SDH/LT 01595
100	Investments		McGraw-Hill, 2008	1	SDH/LT 01599
101	Microeconomics	Colander, David C	MC Graw Hill, 2004	1	SDH/LT 01113
102	Principles of micro economics	Frank, Robert H	Mc Graw Hill, 2004	1	SDH/Lt 00896
103	Stock valuation: a essential guide to wall street's most popular valuation	Hoover, Scott	Mc Graw - Hill, 2006	1	SDH/LT 01376
104	The mathematics of money	Biehler, Timothy J	McGraw-Hill, 2008	1	SDH/LT 01622
105	Urban economics		McGraw-Hill, 2007	1	SDH/LT 01537
4. Số tạp chí chuyên ngành phục vụ chuyên ngành đào tạo:					
1	Tạp chí giao thông vận tải	In, điện tử	Giao thông vận tải		In

2	Tạp chí khoa học công nghệ hàng hải	In, điện tử	Trường Đại học Hàng hải	In
3	Tạp chí Thời báo kinh tế	In, điện tử		In
4	Tạp chí Hàng hải Việt Nam	In, điện tử	Cục Hàng hải VN	In
5	Tạp chí Biển Việt Nam	In, điện tử	Hội KHKH Biển VN	In
6	Công ước Quốc tế	In, điện tử	IMO	0
7	Khoa học và công nghệ giao thông Bản tin Khoa học và công nghệ giao thông	In, điện tử	Trường ĐH GTVT, Hà Nội	In
9	Tạp chí pháp luật và đời sống	In, điện tử		In
10	Tạp chí VISABA TIME	In, điện tử		0
11	Encyclopedia of science and technology	Điện tử	Mc Graw Hill	Điện tử
12	Морские и речные порты России	Điện tử	LB Nga	0
13	Simulation modelling practice and theory.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00123
14	Applied mathematical modelling.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00139
15	Applied mathematical modelling.	Điện tử	Elsilver, 2005	Điện tử PDN/CD 00003
16	Applied ocean research.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00138
17	Applied soft computing.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00150
18	Automatical.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD

				00136
19	Communications in nonlinear science and numerical simulation.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00164
20	Computer methods in applies mechanics and engineering.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00165
21	Computer network.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00148
22	Control engineering practice	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00144
23	Encyclopedia of science and technology	Điện tử	Mc Graw Hill	Điện tử PDN/CD 00097-116
24	Engineering applications of artificial intelligence.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00134
25	Expert systems with applications.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00133
26	Fire safety journal.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00131
27	Fuzzy sets and systems.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00130
28	Journal of computational and appllied mathematics.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00129
29	Journal of process control.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00128
30	Journal of systems and	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử

	software.			PDN/CD 00127
31	Marine structures.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00117
32	Mathematics and computers in simulation.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00119
33	Mathenatical and computers in modelling.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00118
34	Microprocessors and microsystems.	Điện tử	Elsevier, 2005	Điện tử PDN/CD 00004
35	Network security.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00146
36	Ocean and coastal management.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00158
37	Ocean engineering.	Điện tử	ELSILVER, 2005	Điện tử PDN/CD 00126
38	Risk management and insurance review.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00145
39	Robotics and autonomous systems.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00124
40	Robotics and computers intergrated manuafacturing.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00137
41	Transportation research.	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00120

42	Maritime institute of Malaysia	Điện tử		0
43	Vietnam mechanical engineering review	Điện tử		In
44	Advanced engineering informatics	Điện tử		Điện tử PDN/CD 00095
45	Applied mathematical modelling	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00139
46	Applied thermal engineering	Điện tử		Điện tử PDN/CD 00048
47	Automatical	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00038, PDN/CD 00136
48	Automation in construction	Điện tử		Điện tử PDN/CD 00017
49	Avances engineering software	Điện tử	2005	Điện tử PDN/CD 00094
50	Bristish journal of educational studies	Điện tử	2005	Điện tử PDN/CD 00013
51	Combustion and flame	Điện tử		Điện tử PDN/CD 00062
52	Computer methods in applies mechanics and engineering	Điện tử		Điện tử PDN/CD 00165
54	Computers and industrial engineering	Điện tử		Điện tử PDN/CD

				00078
55	Control engineering practice	Điện tử		Điện tử PDN/CD 00144
56	Electric power systems research	Điện tử		Điện tử PDN/CD 00061
57	Encyclopedia of science and technology	Điện tử		Điện tử PDN/CD 00001-20
58	Engineering structures	Điện tử		Điện tử PDN/CD 00008
59	Entrepreneurship theory and practice	Điện tử		Điện tử PDN/CD 00058
60	Flow measurement and instrumentation	Điện tử		Điện tử PDN/CD 00057
61	Fuzzy sets and systems	Điện tử		Điện tử PDN/CD 00130
62	Industrial marketing management	Điện tử		Điện tử PDN/CD 00053
63	International journal of electrical power and energy systems	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00055
64	International journal of machine tools and manufacture	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00091
65	International journal of pressure vessels and piping	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00065

66	International journal of production economics	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00160
67	International journal of refrigeration	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00023
68	Journal of process control	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00090, PDN/CD 00128
69	Marine ecology	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00049
70	Marine structures	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00032, PDN/CD 00117
71	Mathematics and computers in simulation	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00119
72	Measurement	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00068
73	Mechanism and machine theory	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00069
74	Microprocessors and microsystems	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00004
75	Ocean engineering	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00126
76	Progress in energy and	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử

	combustion science			PDN/CD 00066
77	Reliability engineering and system safety	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00087
78	Simulation modelling practice and theory	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00123
79	Sensors and actuators physical	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00035
80	Transportation research	Điện tử	Elsevier, 2007	Điện tử PDN/CD 00121

Ghi chú:

Ngoài những tài liệu minh chứng ở trên học viên có thể đăng ký dịch vụ bạn đọc đặc biệt với Trung tâm thông tin tư liệu của Nhà trường để có thể truy cập (Tiếng Việt và Tiếng Anh) các cơ sở (CSDL) sau:

- STD: Tài liệu khoa học công nghệ Việt Nam: 120.000 đầu tài liệu;
- KHCN : Các báo cáo đề tài nghiên cứu: 600 báo cáo/năm;
- Science@Direct: Truy cập toàn văn 2.184 tạp chí hàng đầu thế giới của Nhà xuất bản Elsevier từ năm 1995 đến nay;
- SpringerLink: Truy cập trên 2.000 tạp chí khoa học, kỹ thuật, vật liệu, máy tính, môi trường, điều khiển, hàng hải, vận tải, v.v.
- American Chemistry Society (ACS): Tạp chí điện tử của hội Hóa học Hoa Kỳ;
- ASME Digital Library: Thư viện điện tử của Hội kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ.

2.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Các giảng viên, nhà khoa học trong Khoa Kinh tế rất tích cực tham gia công tác nghiên cứu khoa học để nâng cao năng lực của giảng viên và nâng cao chất lượng đào tạo, trong những năm qua số lượng đề tài NCKH các cấp không ngừng tăng cả về số lượng và chất lượng. Chi tiết cụ thể minh chứng dưới các bảng sau:

2.4.1. Các đề tài khoa học đã thực hiện

Số TT	Tên đề tài	Cấp quyết định, mã số	Số QĐ, ngày tháng năm/ ngày nghiệm thu	Kết quả nghiệm thu
-------	------------	-----------------------	--	--------------------

1	Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho đội tàu vận tải container trong điều kiện thị trường mở giai đoạn 2014-2020	Cấp Bộ	1522/QĐ-BGTVT, 5-6-2013 / 11-7-2013	Xuất sắc
2	Nghiên cứu giải pháp phát triển vận tải đa phương thức trên hành lang Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Côn Minh giai đoạn 2015-2025	Cấp Bộ	98/QĐ-BGTVT, 10-1-2014 / 16-1-2014	Khá
3	Nghiên cứu mô hình công - tư kết hợp trong đầu tư phát triển cảng biển, áp dụng cho các cảng khu vực Hải Phòng	Cấp Trường	1475/QĐ-ĐHHH-KHCN, 25-6-2013 / 28-6-2013	Xuất sắc
4	Đề xuất các biện pháp khắc phục những hạn chế phát sinh trong quá trình giao nhận 1 số loại hàng đặc thù tại cảng biển	Cấp Trường	872/QĐ-ĐHHHVN-KHCN, 23-5-2014 / 30-5-2014	Xuất sắc
5	Nghiên cứu sự biến động cổ phiếu nhóm ngành vận tải biển và những biện pháp tăng cường mối liên hệ giữa doanh nghiệp vận tải biển và thị trường chứng khoán	Cấp Trường	1323/QĐ-ĐHHH-KHCN, 14-6-2012 / 22-6-2012	Xuất sắc
6	Nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến trọng tải đội tàu thế giới	Cấp Trường	1475/QĐ-ĐHHH-KHCN, 25-6-2013 / 28-6-2013	Xuất sắc
7	Nâng cấp hệ thống website Phòng Khoa học - Công nghệ nhằm nâng cao chất lượng quản lý và quảng bá hoạt động Khoa học Công nghệ của trường Đại học Hàng hải Việt Nam	Cấp Trường	890/QĐ-ĐHHHVN-KHCN, 19-5-2017 / 29-5-2017	Xuất sắc
8	Xây dựng phần mềm quản lý rèn luyện sinh viên trong quá trình học tập tại trường Đại học Hàng hải Việt Nam theo	Cấp Trường	2620/QĐ-ĐHHH-KHCN, 20-6-2013 / 20-6-2013	Khá

	học chế tín chỉ			
9	Hoàn thiện công tác kế toán tài sản cố định tại các công ty vận tải xăng dầu đường thủy phía Bắc	Cấp Trường	1475/QĐ-ĐHHH-KHCN, 25-6-2013 / 28-6-2013	Xuất sắc
10	Nghiên cứu các giải pháp tài chính nhằm ổn định và phát triển Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO giai đoạn 2015-2020	Cấp Trường	874/QĐ-ĐHHHVN-KHCN, 23-5-2014 / 30-5-2014	Xuất sắc
11	Giải pháp nhằm phát triển hoạt động kinh doanh của các cảng thủy nội địa khu vực đồng bằng sông Cửu Long	Cấp Trường	10-6-2015 / 23-6-2015	Khá
12	Một số giải pháp phát triển sản phẩm dịch vụ khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn công thương, chi nhánh Hải Phòng	Cấp Trường	884/QĐ-ĐHHHVN-KHCN, 18-5-2017 / 24-6-2017	Khá
13	Nghiên cứu ứng dụng thương mại điện tử trong việc lập chứng từ vận tải biển phục vụ cho hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam	Cấp Trường	873/QĐ-ĐHHHVN-KHCN, 23-5-2014 / 30-5-2014	Xuất sắc
14	Xác định tỷ trọng đóng góp vào GDP của hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường biển ở Việt Nam	Cấp Trường	862/QĐ-ĐHHHVN-KHCN, 22-5-2014 / 30-5-2014	Xuất sắc
15	Nghiên cứu mối quan hệ giữa chu kì kinh tế và chu kì vận tải biển ở Việt Nam	Cấp Trường	1525/QĐ-ĐHHHVN-KHCN, 11-6-2015 / 23-6-2015	Xuất sắc
16	Nghiên cứu thực trạng mô hình vận chuyển than bằng đường biển để cung ứng cho các nhà máy nhiệt điện khu vực phía Bắc	Cấp Trường	864/QĐ-ĐHHHVN-KHCN, 22-5-2014 / 30-5-2014	Xuất sắc

17	Nghiên cứu lựa chọn mô hình vận chuyển than cung ứng cho các nhà máy nhiệt điện của tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cấp Trường	1525/QĐ-ĐHHHVN-KHCN, 11-6-2015 / 23-6-2015	Xuất sắc
18	Nghiên cứu xây dựng các chỉ tiêu kinh tế đánh giá năng lực cạnh tranh của Cảng Hải Phòng	Cấp Trường	953/QĐ-ĐHHHVN-KHCN, 17-5-2016 / 16-6-2016	Xuất sắc
19	Thiết kế và vận hành các trung tâm logistics trên khu vực Hải Phòng	Cấp Trường	842/QĐ-ĐHHHVN-KHCN, 14-5-2018 / 6-6-2018	Xuất sắc
20	Một số biện pháp tạo động lực làm việc cho nhân viên Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cấp Trường	884/QĐ-ĐHHHVN-KHCN, 18-5-2017 / 24-6-2017	Khá
21	Áp dụng các công cụ thống kê (SPC) nhằm kiểm soát chất lượng sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	Cấp Trường	841/QĐ-ĐHHHVN-KHCN, 14-5-2018	Khá
22	Nghiên cứu ứng dụng Thẻ điểm cân bằng (BSC) trong quản lý doanh nghiệp	Cấp Trường	863/QĐ-ĐHHHVN-KHCN, 22-5-2014 / 30-5-2014	Xuất sắc
23	Ứng dụng mô hình toán thống kê và phân tích bao dữ liệu trong đánh giá hiệu quả kỹ thuật hệ thống cảng biển Việt Nam	Cấp Trường	841/QĐ-ĐHHHVN-KHCN, 14-5-2018	Khá
24	Các phương pháp dự báo phát triển kinh tế xã hội, ứng dụng phương pháp đó trong dự báo ngắn hạn, trung hạn luồng tàu và lượng hàng container qua cảng Chùa Vẽ - Hải Phòng	Cấp Trường	1475/QĐ-ĐHHH-KHCN, 25-6-2013 / 28-6-2013	Xuất sắc
25	Lựa chọn phương pháp dự	Cấp Trường	868/QĐ-ĐHHHVN-KHCN, 23-5-2014 /	Xuất sắc

	báo ngắn hạn theo tháng cho lượng hàng thông qua cảng Hải Phòng		30-5-2014	
26	Nghiên cứu các nhân tố kinh tế ảnh hưởng đến tổng sản lượng hàng container thông qua cảng biển Việt Nam	Cấp Trường	953/QĐ-ĐHHHVN-KHCN, 17-5-2016 / 17-6-2016	Xuất sắc
27	Vấn đề tự do hóa thương mại trong lĩnh vực vận tải biển của Việt Nam	Cấp Trường	871/QĐ-ĐHHHVN-KHCN, 23-5-2014 / 30-5-2014	Khá
28	Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải biển tại Hải Phòng: thực trạng và giải pháp	Cấp Trường	953/QĐ-ĐHHHVN-KHCN, 17-5-2016	Khá

2.4.2. Các bài báo khoa học đã thực hiện

<i>TT</i>	<i>Tên bài báo</i>	<i>Tên tác giả</i>	<i>Tên tạp chí</i>	<i>Số phát hành</i>
1.	Xây dựng quy trình đấu thầu xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển, áp dụng cho khu vực cảng biển Hải Phòng	Đặng Công Xưởng	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	1/2013
2.	Đề xuất hướng mở rộng vùng hấp dẫn đối với khu vực cảng biển phía Bắc Việt Nam	Đặng Công Xưởng	Tạp chí Giao thông vận tải	3/2013
3.	Phân tích và quyết định tham gia thị trường thuê tàu của các doanh nghiệp vận tải biển	Đặng Công Xưởng	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	4/2013
4.	Phương pháp xây dựng biểu cước vận chuyển container	Đặng Công Xưởng	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	8/2013

5.	Kết cấu biểu thuế phí cảng của các nước và bài học áp dụng cho Việt Nam	Đặng Công Xưởng	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	11/2013
6.	Một số tranh chấp liên quan đến vận tải đơn và đề xuất hướng khắc phục, hạn chế	Đặng Công Xưởng	Tạp chí Giao thông vận tải	12/2013
7.	Những khuyến nghị khi sử dụng Môi giới hàng hải	Đặng Công Xưởng	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	1/2014
8.	Phân định trách nhiệm của các bên liên quan trong gửi hàng bằng container đường biển	Đặng Công Xưởng	Tạp chí Giao thông vận tải	2/2014
9.	Những lưu ý khi lập các chứng từ trong giao nhận hàng hóa tại cảng biển	Đặng Công Xưởng	Tạp chí Khoa học Công nghệ Hàng Hải	4/2014
10.	Một số biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về vận tải đa phương thức trên hành lang Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Côn Minh.	Nguyễn Hồng Vân	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2015
11.	Dự báo ngắn hạn sản lượng hàng hóa thông qua các bến cảng thuộc Công ty cổ phần Hàng hải Hải Phòng năm 2017	Nguyễn Hồng Vân	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2017
12.	Mối quan hệ giữa năng lực tài chính và hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp cảng biển Việt Nam - Ứng dụng của mô hình đường	Nguyễn Hồng Vân	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2017

	bao sản xuất ngẫu nhiên			
13.	Sự tăng nhanh của đội tàu thế giới treo cờ thuận tiện	Nguyễn Văn Sơn	Giao thông vận tải	2013
14.	Mô hình đối tác công tư ở Việt Nam	Nguyễn Văn Sơn	KHCN Hàng hải	34-4/2013
15.	Phân tích hệ thống các chỉ tiêu tài chính - biện pháp cần thiết để phòng chống rủi ro tài chính cho doanh nghiệp	Vũ Trụ Phi	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2013
16.	Xây dựng mô hình phát triển kinh tế gắn liền với đảm bảo an ninh quốc phòng trên các vùng biển và hải đảo của Tổ quốc	Vũ Trụ Phi	Tạp chí giao thông vận tải	2014
17.	Một số biện pháp hợp lý hoá đầu tư đội tàu tải hàng khô của Việt nam trong điều kiện nhập quốc tế về vận tải biển	Vũ Trụ Phi	Tạp chí giao thông vận tải	2014
18.	Hệ thống trách nhiệm của người chuyên chở hàng hóa bằng đường biển	Dương Văn Bạo	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2013
19.	Vận đơn điện tử và tính pháp lý của nó ở Việt Nam	Dương Văn Bạo	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2013
20.	Thống nhất chế độ trách nhiệm mới của người kinh doanh vận tải đa phương thức	Dương Văn Bạo	Tạp chí giao thông vận tải	2014
21.	Thực hiện marketing trong doanh	Dương Văn Bạo	Tạp chí giao thông vận	2014

	nghiệp vận tải biển Việt Nam		tải	
22.	Xây dựng văn hóa trong vận tải biển Việt Nam	Dương Văn Bạo	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2014
23.	Thực trạng và giải pháp phát triển bền vững cảng Hải Phòng	Dương Văn Bạo	Tạp chí giao thông vận tải	2015
24.	Container transport by river - sea hybrid vessel in the North of Vietnam	Dương Văn Bạo	The International Conference on Marine Science and Technology	2016
25.	Hạn chế rủi ro tài chính về đầu tư tàu container bằng điểm tới hạn của nguồn cung	Nguyễn Hữu Hùng	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2013
26.	Cần thiết phát triển đội tàu container Việt Nam tuyến nội địa kết nối cảng Cái Mép - Thị Vải	Nguyễn Hữu Hùng	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2014
27.	Cần thiết phải xếp hạng năng lực cạnh tranh cho các công ty vận tải biển Việt Nam	Nguyễn Hữu Hùng	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2014
28.	Các tác động của Công ước MLC 2006 tới các chủ tàu biển Việt Nam	Nguyễn Hữu Hùng	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2015

29.	Sàn giao dịch vận tải biển Việt Nam và cơ chế vận hành	Nguyễn Hữu Hùng	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2016
30.	Phân tích tình hình cung cầu gạo xuất khẩu của Việt Nam trong mười năm qua và dự báo đến năm 2020	Nguyễn Thị Liên	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2014
31.	Dự báo tình hình cung cầu gạo của thế giới đến năm 2020	Nguyễn Thị Liên	Tạp chí Khoa học - Công nghệ Giao thông vận tải	2015
32.	Xây dựng mô hình hệ thống vận tải gạo xuất khẩu khu vực đồng bằng sông Cửu Long	Nguyễn Thị Liên	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2015
33.	Nghiên cứu xây dựng mô hình tổng quát hệ thống vận tải gạo xuất khẩu của Việt Nam	Nguyễn Thị Liên	Tạp chí giao thông vận tải	2015
34.	Phân tích, đánh giá và lựa chọn các tiêu chí cơ bản để xây dựng hệ thống vận tải gạo xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2020-2030	Nguyễn Thị Liên	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2016
35.	Tính toán và lựa chọn phương án tối ưu cho hệ thống vận tải gạo xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2030	Nguyễn Thị Liên	Hội nghị quốc tế Khoa học công nghệ Hàng hải	2016
36.	Phân tích tình hình cung cầu gạo xuất khẩu của Việt Nam trong	Nguyễn Thị Liên	Tạp chí khoa học	2014

	mười năm qua và dự báo đến năm 2020		công nghệ Hàng hải	
37.	Dự báo tình hình cung cầu gạo của thế giới đến năm 2020	Nguyễn Thị Liên	Tạp chí Khoa học - Công nghệ Giao thông vận tải	2015
38.	Xây dựng mô hình hệ thống vận tải gạo xuất khẩu khu vực đồng bằng sông Cửu Long	Nguyễn Thị Liên	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2015
39.	Nghiên cứu xây dựng mô hình tổng quát hệ thống vận tải gạo xuất khẩu của Việt Nam	Nguyễn Thị Liên	Tạp chí giao thông vận tải	2015
40.	Phân tích, đánh giá và lựa chọn các tiêu chí cơ bản để xây dựng hệ thống vận tải gạo xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2020-2030	Nguyễn Thị Liên	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2016
41.	Tính toán và lựa chọn phương án tối ưu cho hệ thống vận tải gạo xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2030	Nguyễn Thị Liên	Hội nghị quốc tế Khoa học công nghệ Hàng hải	2016
42.	Chi phí vận tải than nhập khẩu cho các Trung tâm nhiệt điện khu vực đồng bằng sông Cửu Long	Phạm Việt Hùng	Hội nghị Khoa học công nghệ Hàng hải	2016
43.	Lợi thế cạnh tranh và tính kinh tế của vận tải hàng hóa bằng đường biển	Nguyễn Thị Thúy Hồng	Tạp chí giao thông vận tải	2014

44.	Phương pháp xác định giá trị đóng góp của hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường biển vào tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam	Nguyễn Thị Thúy Hồng	Tạp chí giao thông vận tải	2014
45.	Nghiên cứu khoa học với các công cụ định lượng trong kinh tế vận tải biển	Nguyễn Thị Thúy Hồng	Tạp chí Khoa học và công nghệ Hàng Hải	2016
46.	Sử dụng mô hình VAR để xác định mối quan hệ giữa một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô với sản lượng vận chuyển hàng hoá bằng đường biển ở Việt Nam	Nguyễn Thị Thúy Hồng	Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Khoa học và công nghệ Hàng hải	2016
47.	Rào cản rời ngàn - yếu tố cản trở quá trình tái cơ cấu đội tàu biển Việt Nam	Nguyễn Thị Thúy Hồng	Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Khoa học và công nghệ Hàng hải	2016
48.	The maritime industry of Vietnam: an overview and its perspectives	Nguyễn Thị Thúy Hồng	Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về Vận tải và Logistics châu Á	2016
49.	Tác động của chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ đối với tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam - tiếp cận bằng mô hình Vector tự hồi quy	Nguyễn Thị Thúy Hồng	Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về Cách mạng công nghiệp 4.0: cơ hội và thách thức đối với phát	2018

			triển kinh tế Việt Nam	
50.	Lĩnh vực vận tải biển Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - ASEAN	Bùi Thị Thanh Nga	Bài báo Hội thảo “ASEAN - Việt Nam - Hoa Kỳ: 20 năm hợp tác và phát triển”	2015
51.	Phát triển hoạt động vận tải biển Na Uy, bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	Bùi Thị Thanh Nga	Tạp chí Châu Âu	2016
52.	Doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển Hải Phòng trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế	Bùi Thị Thanh Nga	Tạp chí Kinh tế đối ngoại	2016
53.	Lĩnh vực vận tải biển Hải Phòng trước thềm hội nhập AEC	Bùi Thị Thanh Nga	Tạp chí Tài chính	2016
54.	Maritime industry of Vietnam: an overview and its perspective	Bùi Thị Thanh Nga	ICALS 2016	2016
55.	The impacts of the total social capital to the cargo volume of sea transport in Vietnam	Bùi Thị Thanh Nga	AMFUF 2016	2016
56.	The impact of free trade on Vietnam maritime transport, the case of Korea and Vietnam in the bilateral cooperation	Bùi Thị Thanh Nga	The Korea Port Economic Association	2016
57.	Developing the merchant fleet of Haiphong in the time of joining into AEC of Vietnam	Bùi Thị Thanh Nga	Vietnam SME Conference	2017

58.	The Total Social Capital and The Cargo Volume Transported by Sea: A Var Approach for Vietnam	Bùi Thị Thanh Nga	Economics and the Innovation of Asian Shipping and Logistics Industry - Selected Papers from the 9th International Conference of Asian Shipping and Logistics.	2017
59.	Opportunities and challenges for Vietnam maritime transport enterprises in the fourth industrial revolution	Bùi Thị Thanh Nga	Hội thảo COMB	2017
60.	The 4.0 industrial revolution - Haiphong merchant fleet and the challenge	Bùi Thị Thanh Nga	Hội thảo BAASANA	2018
61.	Phát triển vận tải biển thành phố Hải Phòng, những vấn đề lý luận và thực tiễn	Bùi Thị Thanh Nga	Sách chuyên khảo	2018
62.	Comparative analysis of container terminals in Northern Vietnam, 2005-2014	Nguyễn Minh Đức	Journal of Navigation and Port Researches	2015

63.	Hierarchical cluster analysis on the competitiveness of Container terminals in Northern Vietnam	Nguyễn Minh Đức	Journal of Navigation and Port Researches	2016
64.	Factor ananalysis on Logistics Infrastructure of Container terminals in Northern Vietnam	Nguyễn Minh Đức	Korean Institute of Navigation and Port Research Conference	2016
65.	Ứng dụng lý thuyết bất định trong dự báo nhu cầu hàng hóa: áp dụng tại doanh nghiệp cung ứng vật tư thiết bị hàng hải	Nguyễn Minh Đức	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2018
66.	Khảo sát chi phí bình quân ngày tàu container khu vực cảng Hải Phòng: Ứng dụng lý thuyết bất định	Nguyễn Minh Đức	Tạp chí giao thông vận tải	2018
67.	A longitudinal analysis of concentration development for container terminals in Northern Vietnam	Phạm Thị Yến	The Asian Journal of Shipping and Logistics (SCOPUS)	2016
68.	Evaluating the competitiveness of container terminals in Northern Vietnam from perspective of shipping lines	Phạm Thị Yến	Korean Academy of International Commerce	2016
69.	A Strategic Positioning analysis for container terminals in Northern Vietnam	Phạm Thị Yến	Korean Institute of Navigation and Port	2016

			Research	
70.	Application of Fuzzy Delphi TOPSIS to Locate Logistics Centers in Vietnam: The Logisticians' Perspective	Phạm Thị Yến	The Asian Journal of Shipping and Logistics (SCOPUS)	2017
71.	A Comparative Analysis Selecting the Transport Routes of Electronics Components from China to Vietnam	Phạm Thị Yến	Sustainability (SSCI)	2018
72.	Seaport Concentration and competition development in the Arctic region of Russia along the North Sea Route	Phạm Thị Yến	The Society of Digital Policy and Management	2018
73.	Deconcentration pattern of port system: case in Southern Vietnam	Phạm Thị Yến	Journal of Digital Convergence	2018
74.	Nghiên cứu các nhân tố kinh tế ảnh hưởng đến tổng lượng hàng container thông qua cảng biển Việt Nam	Phạm Thị Thu Hằng	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2016
75.	Nghiên cứu thực trạng và hàm hồi quy tổng lượng hàng container thông qua cảng biển Việt Nam theo thời gian	Phạm Thị Thu Hằng	Hội nghị quốc tế Khoa học công nghệ Hàng hải	2016
76.	Xây dựng mô hình dự báo lượng hàng container thông qua Cảng	Phạm Thị Thu Hằng	Hội thảo khoa học	2017

	Cát Lái, Việt Nam		quốc tế “Phát triển kinh tế Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế”	
77.	Ứng dụng thẻ điểm cân bằng BSC trong việc triển khai chiến lược cho Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Mai Khắc Thành	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2015
78.	Ứng dụng SIPOC trong việc xây dựng quy trình quản lý tuyển dụng nhân sự tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	Mai Khắc Thành	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2015
79.	Nghiên cứu quy trình hoạch định chiến lược cho các doanh nghiệp vận tải biển	Mai Khắc Thành	Tạp chí khoa học công nghệ Hàng hải	2016
80.	Solutions to increase employees morale in Vietnam Ocean Shipping Joint Stock Company	Mai Khắc Thành	Journal of Marine Science and Technology	2018
81.	Private versus State-owned Banks: A Comparison of Technical Efficiency in the Vietnamese banking sector	Lê Thanh Phương	The Asia Pacific Productivity Analysis 2014 Conference	2014
82.	Does ownership affect bank performance? An analysis of Vietnamese banks in the post-	Lê Thanh Phương	The 4 th Global Business	2015

	WTO entry period		and Finance Research Conference	
83.	A productivity analysis of Vietnamese banking sector using Luenberger indicator	Lê Thanh Phương	The 3 rd Vietnam International Conference in Finance (VICIF-2016)	2016
84.	Tác động của hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) tới nền kinh tế Việt Nam	Lê Thanh Phương	Hội nghị quốc tế Khoa học công nghệ hàng hải	2016
85.	Aggregation of meta-technology ratio: A case study of Vietnamese banking sector	Lê Thanh Phương	Financing for Innovation, Entrepreneurship and Renewable Energy Development Conference	2017
86.	Testing for differences in technical efficiency among groups within an industry	Lê Thanh Phương	Applied Economics Letters (SSCI, tác giả chính)	2017
87.	A productivity analysis of the Vietnamese banking sector using	Lê Thanh Phương	Scholars Journal of	2017

	non-performing loans as a bad output		Economics, Business and Management	
88.	Influences of operational and market conditions on seaport efficiency in newly emerging economies: the case of Vietnam	Lê Thanh Phương	Connectivity in Asia: Trade, Transport, Logistics and Business, BRI 2018	2018
89.	“Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới ô nhiễm không khí tại Việt Nam và một số nước ASEAN: Một cách tiếp cận thông qua đường Kuznets.”	Hoàng Chí Cương	Tạp chí Khoa học, Đại học Hải Phòng	2017
90.	“Thời cơ và thách thức đối với lao động trong các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam trước bối cảnh hội nhập quốc tế”	Hoàng Chí Cương	Bài báo in trong kỷ yếu Hội thảo Quốc gia “Xu hướng phát triển của Lao động trong các loại hình doanh nghiệp của Việt Nam” tại Hà Nội.	2017
91.	“Cách mạng CN 4.0 và những tác	Hoàng Chí	Bài báo in	2017

	động tiềm tàng.”	Cương	trong Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia “Nâng cao năng lực quản lý và quản trị kinh doanh trong bối cảnh Công nghiệp 4.0” tại ĐHHP.	
92.	“Nghiên cứu tác động của tỷ giá hối đoái tới ngoại thương và thu hút FDI của Việt Nam.”	Hoàng Chí Cương	Tạp chí Khoa học, Đại học Hải Phòng	2017
93.	“Identifying the Factors Inducing Foreign Tourists to Vietnam: A Multiple Regression Analysis Approach.”	Hoàng Chí Cương	Journal of Basic and Applied Research International 1	2016
94.	“Lao động Việt Nam trước thách thức hội nhập AEC.”	Hoàng Chí Cương	Tạp chí Khoa học, Đại học Hải Phòng	2016
95.	“The Trans-Pacific Partnership (TPP): Opportunities and Challenges for Vietnam’s Textile & Garment Industry.”	Hoàng Chí Cương	Journal of Science of Hai Phong University	2016
96.	“Tác động của Tổ chức Thương mại Thế giới tới thu hút FDI và	Hoàng Chí Cương	Tạp chí Khoa học, Đại học Hải	2016

	ngoại thương của Việt Nam.”		Phòng	
97.	“The Impact of the World Trade Organization (WTO) on Foreign Trade: Case Study of Vietnam.” 3, pp. 200-217, UK.	Hoàng Chí Cương	British Journal of Economics, Managemen t & Trade	2015
98.	“Do Free Trade Agreements (FTAs) really Increase Vietnam’s Foreign Trade and inward Foreign Direct Investment (FDI)?”	Hoàng Chí Cương	British Journal of Economics, Managemen t & Trade	2015
99.	<i>The impact of WTO Accession: Case Study of Vietnam.</i>	Hoàng Chí Cương	Book published by LAP Lambert Academic Publishing, Saarbrücken , Germany.	2014
100.	“New Theory of Foreign Direct Investment: New Evidence from Vietnam.”	Hoàng Chí Cương	Journal of Science and Developme nt	2014
101.	“Tác động của Khủng hoảng tài chính kinh tế toàn cầu 2008 tới ngoại thương của Việt Nam.”	Hoàng Chí Cương	Tạp chí Khoa học và Phát triển, Học viện Nông nghiệp Việt Nam	2013
102.	“New Trade Theory: New Evidence from Vietnam.”	Hoàng Chí Cương	Journal of Science and	2013

			Development, Vol.11, No.3, pp. 411-428.	
103.	“The Impact of the World Trade Organization (WTO) Regime on Foreign Direct Investment (FDI) Flows to Vietnam: A Gravity Model Approach.”	Hoàng Chí Cường	Journal of Modern Accounting and Auditing, Vol.9, No.7, pp. 963-989, USA.	2013
104.	“Trade Liberalization and Foreign Direct Investment in Vietnam: A Gravity Model using Hausman-Taylor Estimator Approach.”	Hoàng Chí Cường	Journal of Science and Development, Vol.11, No.1, pp. 85-96.	2013
105.	“Income, FDI, Trade and the Environmental Pollution: Theory and Empirical Evidence from ASEAN Countries.”	Hoàng Chí Cường	Paper presented at the VEAM 11 on 11-12 June 2018 at FTU Hanoi.	2018
106.	“Identifying the Factors Inducing FDI Inflows into ASEAN Countries”	Hoàng Chí Cường	Paper presented at the 10th VEAM, Banking University of Ho Chi Minh City	2017

			on 1-2 August	
107.	“Determinant of FDI Inflows into Vietnam: A Multiple Regression Analysis Approach.”	Hoàng Chí Cường	Paper was presented at The International Conference, namely Vietnam’s Economic Development in the Process of International Integration, Hai Phong University,.	2017
108.	“Free Trade Agreement: How to Evaluate Its Potential Impacts, Its Real Impacts and the Issues.”	Hoàng Chí Cường	Paper was presented at The Ninth Vietnam Economists Annual Meeting VEAM 2016.	2016
109.	“Does the WTO Expand Vietnam’s Foreign Trade?”	Hoàng Chí Cường	Paper was presented at The 2013 International Conference	2013

			on Economics and Social Sciences (ICESS- 2013), The First Hotel Bangkok Thai Land.	
--	--	--	--	--

2.4.3. Các hướng nghiên cứu đề tài luận án và dự kiến người hướng dẫn

Stt	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể hướng dẫn NCS	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS
1	- Khoa học quản lý kinh tế - Quản lý công trong kinh tế - Công tác lãnh đạo trong quản lý kinh tế - Công tác hoạch định phát triển kinh tế	PGS.TS. Đặng Công Xưởng
2	- Nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả SXKD - Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường - Nâng cao hiệu quả tài chính của doanh nghiệp - Biện pháp chống thất thu thuế - Hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO-9001 - Nâng cao hiệu quả đầu tư công - Hoàn thiện quy trình xét duyệt và phân bổ ngân sách cho các địa phương	PGS.TS Nguyễn Văn Sơn PGS.TS.Vũ Trụ Phi
3	- Công tác lãnh đạo trong quản lý kinh tế - Công tác hoạch định phát triển kinh tế - Quản lý các chương trình và dự án nhà nước - Đầu tư trong quản lý kinh tế	TS. Nguyễn Hữu Hùng PGS.TS. Nguyễn Hồng Vân
4	- Ra quyết định trong quản lý kinh tế - Quản lý rủi ro kinh tế	TS. Mai Khắc Thành

	- Thẩm định dự án đầu tư kinh tế	TS. Lê Thanh Phương
5	- Quản lý nhà nước về kinh tế - Quản lý khoa học công nghệ - Đầu tư chương trình và dự án nhà nước	PGS.TS. Dương Văn Bạo TS. Nguyễn Minh Đức
6	- Khoa học tư duy hệ thống trong quản lý kinh tế - Quản trị chiến lược - Kỹ năng trong quản lý kinh tế	PGS.TS. Đỗ Mai Thơm TS. Nguyễn Thị Thúy Hồng
7	- Vai trò và các biện pháp đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp tư nhân (trong các lĩnh vực CN, DV, NN) trên địa bàn Hải Phòng - Một số biện pháp thúc đẩy quá trình tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng của Thành phố Hải Phòng - Chiến lược và các biện pháp tiếp tục đẩy mạnh thu hút và sử dụng vốn FDI trên địa bàn Hải Phòng - Một số biện pháp xây dựng và phát triển Hải Phòng thành thành phố cảng xanh, văn minh, hiện đại. - Các chính sách và biện pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ (phụ trợ) nhằm nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng trong công nghiệp Hải Phòng - Các biện pháp đẩy mạnh XHH phát triển các lĩnh vực Y tế, Giáo dục, Văn hóa, TDTT trên địa bàn Hải Phòng - Tái cấu trúc hoạt động các ngân hàng thương mại đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế - Một số biện pháp chủ yếu thực hiện tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng trong nông nghiệp phục trên địa bàn Hải Phòng - Biện pháp tăng cường hiệu lực và hiệu quả công tác quản lý đô thị Hải Phòng theo hướng đô thị xanh, văn minh, hiện đại - Nhưng chính sách và biện pháp đẩy mạnh hoạt động các doanh nghiệp dịch vụ cảng biển, Logistics	TS. Phạm Việt Hùng

	trên địa bàn Hải Phòng	
8	- Quản lý nhà nước về kinh tế - Công tác lãnh đạo trong quản lý kinh; - Quản trị kinh doanh (đối với doanh nghiệp) - Quản trị marketing - Quản trị nguồn nhân lực - Kinh tế vận tải biển - Quy hoạch, kế hoạch về hoạt động dịch vụ (vận tải biển + cảng biển) - Xây dựng chiến lược, chính sách cơ chế phát triển về lĩnh vực Hàng hải	TS. Nguyễn Thị Liên TS. Hoàng Chí Cương
9	- Kinh tế quốc tế - Pháp luật trong quản lý kinh tế - Đàm phán và giải quyết xung đột trong quản lý kinh tế	TS. Phạm Thị Thu Hằng TS. Phạm Thị Yến
10	- Đầu tư trong quản lý kinh tế - Quản lý rủi ro trong kinh tế - Quản lý nhà nước về kinh tế	TS. Bùi Thanh Nga

2.5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

Trong những năm qua, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Hàng hải VN đã tích cực hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực đào tạo thông qua các hội thảo, hội nghị và các chương trình hợp tác với các trường đại học trên thế giới có cùng lĩnh vực, các tổ chức trong các lĩnh vực khoa học, thuộc chuyên ngành. Cụ thể được minh chứng theo các bảng dưới đây:

1. Các hội nghị và hội thảo khoa học tổ chức tại cơ sở có sự tham gia của ngành đào tạo trong 5 năm gần đây.

<i>TT</i>	<i>Tên hội thảo, hội nghị khoa học</i>	<i>Thời gian tổ chức</i>	<i>Cơ quan phối hợp tổ chức</i>	<i>Nội dung chủ yếu</i>
1	Hội thảo Quốc tế nghiên cứu phát	3/2006	Trường ĐH Hàng hải,	Báo cáo và trao đổi các công trình NCKH, của nhiều trường ĐH danh

	triển mô phỏng các trường ĐH Hàng hải Châu Á		484 Lạch Tray, Hải Phòng	tiếng đến từ các nước Châu Á, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực NCKH trên mô phỏng của các chuyên ngành, v.v.
2	Hội nghị KH Quốc tế các trường ĐH Hàng hải và Thủy sản Châu Á, Thái Bình Dương	11/2006	Trường ĐH Hàng hải, 484 Lạch Tray, Hải Phòng	Báo cáo và trao đổi các công trình NCKH, của nhiều trường ĐH danh tiếng đến từ các nước Châu Á, tập trung chủ yếu vào rất nhiều lĩnh vực: An ninh hàng hải, Kinh tế hàng hải, Quản lý kinh tế, Đóng tàu, Tự động hóa, hợp tác Quốc tế trong lĩnh vực đánh bắt hải sản, thông tin hàng hải.
3	Hội nghị khoa học Quốc tế lần thứ 7 về Mô phỏng hàng hải và sử dụng mô phỏng trong NCKH.	08/2007	Trường ĐH Hàng hải, 484 Lạch Tray, Hải Phòng	Hội nghị tập trung các báo cáo KH của các chuyên gia, các nhà khoa học đến từ nhiều trường ĐH, các tập đoàn sản xuất lớn, v.v., liên quan đến mô phỏng và sử dụng mô phỏng được ứng dụng trong các lĩnh vực hàng hải.
4	Hội thảo Quốc gia Phát triển bền vững nguồn nhân lực hàng hải.	04/2008	Trường ĐH Hàng hải, 484 Lạch Tray, Hải Phòng	Báo cáo và trao đổi các công trình NCKH của các chuyên gia, các nhà khoa học, các chuyên gia kinh tế, v.v., nhằm đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực bền vững liên quan đến các chuyên ngành đào tạo.
5	Hội thảo Quốc tế công nghệ điện tử viễn thông	2008	Trường ĐH Hàng hải, 484 Lạch Tray, Hải Phòng	Báo cáo và trao đổi công trình NCKH, của nhiều trường ĐH danh tiếng Quốc tế, tập trung chủ yếu vào rất nhiều lĩnh vực: sản phẩm KH công nghệ tin học, thông tin, viễn thông hàng hải, v.v.
6	Hội thảo khoa	3/2009	Các trường	Báo cáo và trao đổi các công trình

	học và công nghệ ngành cơ khí động lực các trường đại học phía Bắc		ĐH kỹ thuật phía Bắc	nghiên cứu của các khoa, viện đào tạo ngành cơ khí động lực các trường ĐH phía Bắc
7	Hội nghị Khoa học – Công nghệ Hàng hải 2010	11/2010	Trường ĐH Hàng hải, 484 Lạch Tray, HP	Báo cáo và trao đổi các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học, CBGV, học viên cao học thuộc các tiểu ban chuyên môn trong và ngoài Trường tham gia.
8	Hội nghị Khoa học – Công nghệ Hàng hải 2011	3/2011	Trường ĐH Hàng hải, 484 Lạch Tray, HP	Báo cáo và trao đổi các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học, CBGV, học viên cao học thuộc các tiểu ban chuyên môn trong và ngoài Trường tham gia.
9	Hội nghị lần thứ 38 câu lạc bộ Khoa học-kỹ thuật các Trường Đại học	4/2011	Trường ĐH Hàng hải, 484 Lạch Tray, HP	Báo cáo và trao đổi các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học, CBGV, của 12 trường Đại học tham gia.

2. Các dự án, chương trình hợp tác với các đối tác nước ngoài thuộc chuyên ngành đào tạo trong những năm qua.

<i>TT</i>	<i>Tên đề tài, chương trình</i>	<i>Cơ quan chủ trì</i>	<i>Cơ quan tham gia</i>	<i>Thời gian hợp tác</i>	<i>Nội dung hợp tác đối với Chuyên ngành</i>
1	Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghệ phần mềm Việt Nam được tài trợ bởi chính phủ Ấn Độ	Bộ khoa học và Công nghệ	Trường Đại học Hàng hải	2006 - 2009	- Bảo đảm An toàn hàng hải; - Kinh tế hàng hải; - Khai thác bảo trì tàu thủy.
2	Xây dựng Bộ tiêu chí hợp	Cơ quan Đăng kiểm	Trường Đại học Hàng hải	2009 - 2010	- Bảo đảm An toàn hàng hải;

	chuẩn trong đào tạo, huấn luyện sỹ quan hàng hải tàu chở dầu, LNG, LPG, tàu chở hàng rời và tàu chở Container.	Na Uy (Det Norske VeritasDNV)	hải Việt Nam.		- Khai thác bảo trì tàu thủy. - Kinh tế hàng hải; - Công nghệ thông tin.
3	Chương trình tài trợ một phòng máy tính phục vụ công tác đào tạo và huấn luyện thuộc Dự án Thực tập sinh Việt Nam.	Hiệp hội Chủ tàu Na Uy	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.	2009 - 2014	- Bảo đảm An toàn hàng hải; - Kinh tế hàng hải; - Khai thác bảo trì tàu thủy. - Tự động hóa;
4	Xây dựng chương trình hợp tác về đào tạo, huấn luyện và tuyển dụng nhân lực ngành Hàng hải và Đóng tàu	Cơ quan Đăng kiểm Hàn Quốc (KR)	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.	2009 - 2011	- Bảo đảm An toàn hàng hải; - Kinh tế hàng hải; - Khai thác bảo trì tàu thủy; - Công nghệ thông tin; - Tự động hóa;
5	Xây dựng chương trình phối hợp huấn luyện sinh viên hàng hải trên tàu.	Học viện Kỹ thuật Hàng hải và Đánh cá Hàn Quốc (KIMFT)	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.	16/06/2010-2013	- Điều khiển tàu biển; - Kinh tế hàng hải; - Khai thác bảo trì tàu thủy; - Công nghệ thông tin;
6	Dự án “Thiết lập mạng lưới Quốc tế các trường ĐH liên kết đào tạo thạc sỹ khoa học	Cộng đồng Châu Âu	ĐH Hàng hải, ĐH Liege (Bỉ), Michigan (Mỹ), ĐH	2009 - 2014	- Thiết kế và công nghệ đóng tàu; - Bảo đảm an toàn hàng hải; - Kinh tế hàng hải;

	ngành thiết kế tàu thủy- EMSHIP”		Osaka (Nhật),...		- Công nghệ thông tin.
--	--	--	---------------------	--	---------------------------

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

3.1. Chương trình đào tạo

3.1.1. Căn cứ xây dựng chương trình

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Thông tư số 08 /2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

- Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

- Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

- Quyết định số 1465/QĐ-ĐHHH ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam Về việc Ban hành Quy định về Tổ chức và Hoạt động của các Ban chuyên ngành trong công tác đào tạo sau đại học tại Trường Đại học Hàng hải;

- Quyết định số 5757/QĐ-BGDĐT ngày 06/12/2013 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Trường Đại học Hàng hải Việt Nam đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế.

- Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, được ban hành kèm theo Quyết định số 1713A/QĐ-ĐHHHVN ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam;

- Nhu cầu đào tạo của xã hội và khả năng đáp ứng nhu cầu đào tạo chuyên ngành tiến sĩ Quản lý kinh tế môn của trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

3.1.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

3.1.2.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cán bộ quản lý, giảng viên, công chức, viên chức có năng lực và phẩm chất đáp ứng yêu cầu công tác ở các cơ sở giáo dục và các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, các cơ quan kinh tế, quản lý kinh tế, các doanh nghiệp trên địa bàn thành

phổ Hải Phòng, các tỉnh phụ cận và toàn quốc; Trang bị phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu, cung cấp các tri thức hiện đại, cập nhật về Quản lý kinh tế trên thế giới và Việt Nam; Nâng cao khả năng thực hành, vận dụng giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản lý, giảng dạy, nghiên cứu Quản lý kinh tế tại các đơn vị, góp phần đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; chất lượng quản lý kinh tế - xã hội, góp phần phát triển thành phố, đất nước theo các mục tiêu đã đề ra.

3.1.2.2 Mục tiêu cụ thể

Có hệ thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực khoa học chuyên ngành Quản lý kinh tế; nắm vững các kiến thức căn bản, cốt lõi ở mức độ cao về học thuật, học thuyết và các nguyên lý Quản lý kinh tế; có khả năng làm chủ được các kiến thức tiên tiến thuộc ngành kinh doanh và quản lý, chuyên ngành Quản lý kinh tế; có khả năng tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn của chuyên ngành Quản lý kinh tế.

Có kỹ năng phát hiện, phân tích và chứng minh bản chất các hiện tượng kinh tế, các quá trình mang tính quy luật của sự phát triển kinh tế; Kỹ năng xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp, công cụ và biện pháp quản lý, định hướng, điều tiết và thúc đẩy phát triển kinh tế và kinh doanh;

Có kỹ năng sáng tạo và sử dụng các tiêu chí, chỉ số, chỉ tiêu đo lường và đánh giá khách quan hiệu lực, hiệu quả quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh trong tổng thể nền kinh tế quốc dân, ngành, lĩnh vực và vùng, địa phương; đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế, nhất là các giải pháp chính sách nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong nền kinh tế quốc dân;

Có kỹ năng trao đổi, tranh biện học thuật và đối thoại về các vấn đề lý luận và thực tiễn thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế; có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác trong hoạt động chuyên môn; có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề lý luận và thực tiễn cụ thể thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế ở quy mô quốc gia, khu vực và quốc tế;

Trong quá trình làm nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, mỗi nghiên cứu sinh phải tự học ngoại ngữ hoặc đăng ký dự học ở các cơ sở đào tạo ngoại ngữ ngoài Trường để trước khi bảo vệ luận án tiến sĩ tại Trường phải có kỹ năng ngoại ngữ tiếng Anh bậc 4 trở lên trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương bậc B2 trở lên theo Khung tham chiếu châu Âu (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Trong đó, có thể hiểu ý chính của một báo cáo

nghiên cứu, văn bản tiếng Anh về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi có tính kỹ thuật về các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Có thể giao tiếp bằng ngôn ngữ tiếng Anh ở mức độ tự nhiên với người bản ngữ. Có thể viết được các văn bản bằng tiếng Anh rõ ràng, chi tiết và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề nào đó, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau;

Sử dụng thành thạo Microsoft Word, Excel, Power Point và ít nhất một trong ba phần mềm thống kê thông dụng: STATA, EVIEW, SPSS.

3.1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

- Ngành đào tạo: Quản lý kinh tế
- Chuyên ngành đào tạo: Quản lý kinh tế
- Trình độ: Tiến sĩ
- Mã số: 9310110
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Số lượng tín chỉ: 92

1. Yêu cầu năng lực

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo Tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế, yêu cầu người học đạt được kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm như sau:

Kiến thức

- Có hệ thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế;
- Có kiến thức căn bản, cốt lõi ở mức độ cao về học thuật, học thuyết và các nguyên lý trong lĩnh vực quản lý kinh tế;
- Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới trong lĩnh vực kinh tế;
- Có kiến thức về quản trị tổ chức trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

Kỹ năng

- Có kỹ năng phát hiện, phân tích và chứng minh bản chất các hiện tượng kinh

tế, các quá trình mang tính quy luật của sự phát triển kinh tế; Kỹ năng xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp, công cụ và biện pháp quản lý, định hướng, điều tiết và thúc đẩy phát triển kinh tế và kinh doanh;

- Có kỹ năng sáng tạo và sử dụng các tiêu chí, chỉ số, chỉ tiêu đo lường và đánh giá khách quan hiệu lực, hiệu quả quản lý kinh tế trong tổng thể nền kinh tế quốc dân, ngành, lĩnh vực và vùng, địa phương; đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn thuộc ngành Quản lý kinh tế, nhất là các giải pháp chính sách nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong nền kinh tế quốc dân;

- Có kỹ năng trao đổi, tranh biện học thuật và đối thoại về các vấn đề lý luận và thực tiễn thuộc ngành Quản lý kinh tế; có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác trong hoạt động chuyên môn; có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề lý luận và thực tiễn cụ thể thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế ở quy mô quốc gia, khu vực và quốc tế;

- Tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực quản lý kinh tế và phổ biến các kết quả nghiên cứu.

- Sử dụng thành thạo Microsoft Word, Excel, Power Point và ít nhất một trong ba phần mềm thống kê thông dụng: STATA, EVIEW, SPSS.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực quản lý kinh tế;

- Đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp, khác nhau trong lĩnh vực quản lý kinh tế;

- Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác trong lĩnh vực quản lý kinh tế

- Phán quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia trong lĩnh vực quản lý kinh tế

- Quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm, sáng tạo ý tưởng mới và quá trình mới trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

2. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp Tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế có thể đảm nhận tốt các vị trí công việc như sau:

Có khả năng trực tiếp tham gia các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy về quản lý kinh tế có tính lý luận cao; hoặc tham gia hoạt động quản lý và lãnh đạo tại các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước;

Sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm những vị trí công tác sau: Giảng viên & nghiên cứu viên về lĩnh vực quản lý kinh tế; Chuyên gia tư vấn độc lập trong lĩnh vực quản lý kinh tế; Chuyên gia có trình độ cao tại các cơ quan quản lý, hoạch định và tư vấn chính sách, hay các tập đoàn kinh tế; Giám đốc bộ phận phát triển chiến lược hoặc nghiên cứu và phát triển tại các tập đoàn kinh tế trong nước hoặc tập đoàn đa quốc gia.

Làm cán bộ quản lý Nhà nước tại một số tổ chức có chức năng về hoạt động khoa học, kinh tế; Tự nghiên cứu để đạt học vị cao hơn.

3. Kế hoạch thực hiện chuẩn đầu ra và cam kết thực hiện

Để đạt được chuẩn đầu ra trên đây, Nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện như sau:

- Đào tạo, tuyển dụng đội ngũ giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng.
- Thường xuyên cập nhật, điều chỉnh nội dung, chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển của khoa học công nghệ và nhu cầu thực tiễn.
- Đảm bảo có đầy đủ thiết bị, phương tiện phục vụ đổi mới phương pháp giảng dạy và nâng cao chất lượng; đủ giáo trình, tài liệu phục vụ học tập, nghiên cứu cho nghiên cứu sinh.

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam cam kết tổ chức đào tạo và đánh giá khách quan kết quả học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh theo Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.1.4. Nội dung chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ gồm ba phần:

- Phần 1: Các học phần bổ sung;
- Phần 2: Học phần trình độ tiến sĩ;

- Phần 3: Luận án tiến sĩ.

3.1.4.1. Các học phần bổ sung

Nhằm giúp nghiên cứu sinh có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, cụ thể:

- Nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ nhưng có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với ngành Quản lý kinh tế phải hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế hiện hành tại Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, thực hiện trong hai năm đầu của thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ.

- Nghiên cứu sinh tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần với ngành Quản lý kinh tế phải hoàn thành 6 học phần bổ sung trong bảng 3.2 với khối lượng 12 tín chỉ.

Bảng 3.2. Danh mục học phần bổ sung đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ngành gần

Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (Tín chỉ)		
Phần chữ	Phần số		Tổng Số	Lý thuyết	TL, BT
1. Phần kiến thức cơ sở ngành			06	4,5	1,5
1.1. Bắt buộc:			02	1,5	0,5
QLKH	504	Khoa học quản lý nâng cao	2	1.5	0.5
1.2. Phần tự chọn			04	3,0	1,0
QLTT	506	Hệ thống thông tin quản lý	2	1.5	0.5
QLPT	511	Các phương pháp toán trong quản lý kinh tế	2	1.5	0.5
2. Phần kiến thức chuyên ngành			06	4,5	1,5
2.1. Bắt buộc:			04	3,0	1,0
QLPT	518	Kinh tế phát triển	2	1.5	0.5

QLTC	520	Quản lý tài sản công	2	1,5	0,5
2.2. Phần tự chọn			02	1,5	0,5
QLTC	532	Quản lý tổ chức	2	1,5	0,5
Tổng cộng:			12	9,0	3,0

3.1.4.2. Học phần ở trình độ tiến sĩ

A/ Các học phần ở trình độ tiến sĩ

Nghiên cứu sinh phải hoàn thành 9 học phần ở trình độ tiến sĩ với khối lượng 20 tín chỉ, trong đó tiểu luận tổng quan và 3 chuyên đề tiến sĩ là những học phần bắt buộc.

Bảng 3.2. Danh mục các học phần ở trình độ tiến sĩ, luận án tiến sĩ

Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)		
Phần chữ	Phần số		Tổng số	LT	TH, TN, TL
Bắt buộc:			08	5,5	2,5
QLĐL	601	Phương pháp định lượng trong quản lý	2	1,5	0,5
QLKT	602	Quản lý kinh tế (cốt lõi và ứng dụng)	3	2,0	1,0
QLBV	603	Phát triển bền vững (cốt lõi và ứng dụng)	3	2,0	1,0
Tự chọn 2 học phần (4/8 tín chỉ) trong các học phần sau:			04	3,0	1,0
QLCT	604	Năng lực cạnh tranh	2	1,5	0,5
QLPT	605	Kinh tế phát triển (cốt lõi và ứng dụng)	2	1,5	0,5
QLCC	606	Các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô	2	1,5	0,5
QLDA	607	Quản lý chương trình và dự án nhà nước	2	1,5	0,5

Tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ (bắt buộc)	06		
Tiểu luận tổng quan	02		
Chuyên đề 1	02		
Chuyên đề 2	02		
Chuyên đề 3	02		
Luận án tiến sĩ	72		
Tổng cộng:	92		

B/ Chuyên đề tiến sĩ

- Chuyên đề tiến sĩ là công trình nghiên cứu giúp nghiên cứu sinh cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp và giải quyết một số nội dung của đề tài luận án. Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành 3 chuyên đề tiến sĩ với khối lượng 6 tín chỉ, mỗi chuyên đề 2 tín chỉ.

- Yêu cầu về chuyên đề tiến sĩ:

Tên chuyên đề do nghiên cứu sinh tự xác định phù hợp với hướng nghiên cứu của luận án dưới sự giúp đỡ của giáo viên hướng dẫn;

Hình thức chuyên đề được trình bày như một công trình nghiên cứu khoa học độc lập, gồm: lời mở đầu, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, các giải pháp đề xuất và kết luận.

Mỗi chuyên đề có từ 40 - 50 trang A4, đóng bìa mềm, ngoài nội dung chính có mục lục các nội dung, phụ lục (nếu có) và tài liệu tham khảo; trình bày các tiêu mục, tên bảng biểu, đồ thị và định dạng, cỡ chữ theo quy định về trình bày luận án tiến sĩ.

Kết quả nghiên cứu chuyên đề được trình bày trước Hội đồng đánh giá chuyên đề do Hiệu trưởng quyết định thành lập.

C/ Tiểu luận tổng quan

- Là công trình nghiên cứu của nghiên cứu sinh về tình hình nghiên cứu và các

vấn đề liên quan đến đề tài luận án, thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong nước và nước ngoài liên quan đến đề tài luận án, nêu những vấn đề còn tồn tại mà luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết.

- Nội dung gồm: Tổng hợp những nghiên cứu về lý thuyết (kinh điển, mới) đã được công bố và ứng dụng vào thực tiễn liên quan tới đề tài luận án; đánh giá và rút ra những mặt ưu điểm, hạn chế về lý thuyết, những khoảng trống của tri thức trong lý thuyết so với thực tiễn cần được nghiên cứu để bổ sung vào lý thuyết; những hạn chế về phương pháp tiếp cận, phương pháp nghiên cứu khoa học; đề xuất ý tưởng mới, phương pháp tiếp cận, phương pháp nghiên cứu phù hợp cần áp dụng để nghiên cứu đề tài luận án.

- Hình thức trình bày: theo hình thức báo cáo khoa học, có số lượng khoảng 20-30 trang A4, trong đó có: Trang bìa, mục lục, mở đầu, các nội dung nghiên cứu, kết luận và tài liệu tham khảo, phụ lục (nếu có); định dạng văn bản và cách trình bày tiêu mục, tên bảng biểu, đồ thị tuân thủ theo quy định về trình bày của luận án tiến sĩ.

3.1.4.3. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ

a. Nghiên cứu khoa học

- Nghiên cứu khoa học là bắt buộc trong quá trình thực hiện luận án tiến sĩ, thời gian nghiên cứu khoa học được bố trí trong thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ.

- Nghiên cứu sinh tham gia các hoạt động nghiên cứu, hội thảo khoa học chuyên ngành, giúp nghiên cứu sinh trau dồi, tích lũy kiến thức, phát huy sáng tạo trong nghiên cứu khoa học để có tri thức mới.

- Nội dung, quy mô nghiên cứu khoa học phải phù hợp với mục tiêu của luận án tiến sĩ, nghiên cứu sinh phải đảm bảo tính trung thực, chính xác, tính mới của kết quả nghiên cứu khoa học, chấp hành các quy chế về sở hữu trí tuệ của Việt Nam và quốc tế.

- Theo Thông tư hướng dẫn của Bộ GD-ĐT (thông tư 08/2017/TT-BGDĐT) quy định NCS phải công bố nội dung và kết quả nghiên cứu của luận án trong tối thiểu 2 bài báo, trong đó có ít nhất 1 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI/Scopus hoặc 2 bài báo đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện (Peer

Review) hoặc 2 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện khác.

b. Luận án tiến sĩ

- Luận án tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế do nghiên cứu sinh thực hiện có sự hướng dẫn của người hướng dẫn khoa học. Là một công trình nghiên cứu khoa học sáng tạo của chính nghiên cứu sinh, có đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học, giải quyết sáng tạo các vấn đề kinh tế - xã hội.

- Tên đề tài luận án tiến sĩ và nội dung luận án phải đảm bảo phù hợp với chuyên ngành Quản lý kinh tế. Nội dung luận án phải đảm bảo phù hợp với tên đề tài luận án. Việc xác định mục tiêu nghiên cứu đề tài phải phù hợp và nhất quán với tên đề tài luận án đã xác định. Các phương pháp nghiên cứu được lựa chọn để giải quyết các vấn đề khoa học của luận án phải phù hợp với tính chất chuyên ngành Quản lý kinh tế. Các tư liệu, số liệu và nội dung kế thừa, trích dẫn kết quả các công trình nghiên cứu của người khác đã công bố phải được dẫn nguồn đầy đủ, rõ ràng và trung thực. Tác giả luận án phải có cam đoan danh dự về công trình khoa học của mình.

- Luận án tiến sĩ kinh tế ngành Quản lý kinh tế phải có những đóng góp mới về mặt học thuật, được trình bày bằng ngôn ngữ khoa học, vận dụng những lý luận khoa học cơ bản. Trên cơ sở đó, đặt ra vấn đề mới, giả thuyết mới có ý nghĩa hoặc các giải pháp mới để giải quyết các vấn đề đặt ra của luận án và chứng minh được bằng những tư liệu mới.

- Luận án tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế có khối lượng kiến thức 72 tín chỉ, có tổng dung lượng không quá 150 trang A4 (không kể phụ lục), được đánh số thứ tự bắt đầu từ Phần mở đầu đến hết phần Kết luận và kiến nghị; trong đó trên 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu. Cấu trúc của luận án tiến sĩ bao gồm các phần và phân bổ khối lượng tín chỉ theo Bảng 3 dưới đây.

Bảng 3.3. Cấu trúc và khối lượng kiến thức của luận án tiến sĩ ngành

Quản lý kinh tế

STT	Nội dung	Dung lượng	Số tín chỉ
------------	-----------------	-------------------	-------------------

		(trang A4)	
1	<i>Phần mở đầu:</i> Giới thiệu ngắn gọn về công trình nghiên cứu, lý do chọn đề tài; mục đích và ý nghĩa khoa học, thực tiễn của việc nghiên cứu đề tài luận án	5 – 7	5
2	<i>Tổng quan về vấn đề nghiên cứu:</i> Phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan mật thiết đến đề tài luận án; chỉ ra những vấn đề chưa được các công trình đã công bố nghiên cứu giải quyết và xác định rõ những vấn đề, những điểm mới mà luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết, đề xuất; xác định mục tiêu của đề tài, đối tượng nghiên cứu và giới hạn phạm vi nghiên cứu đề tài; đưa ra các câu hỏi nghiên cứu và xác định các khái niệm và lý thuyết làm cơ sở cho nghiên cứu đề tài luận án; xác định cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu, khung phân tích hoặc mô hình nghiên cứu tổng quát đề tài luận án.	20 – 30	12
3	<i>Nội dung, kết quả nghiên cứu:</i> Kết cấu thành 3-4 chương; trong đó trình bày cơ sở lý thuyết và mô hình định lượng (nếu có); lý luận và giả thuyết khoa học, kinh nghiệm quốc tế (nếu cần); kết quả phân tích, đánh giá thực trạng và kiểm chứng giả thuyết khoa học, kết quả dự báo (nếu cần); bàn luận, đề xuất giải pháp hoặc mô hình mới	100-120	50
4	<i>Kết luận và kiến nghị:</i> Tổng hợp những kết luận khoa học chính yếu, những điểm mới của luận án về lý luận, phương pháp luận và phương pháp những phát hiện mới và giải pháp mới; Kiến nghị hướng/vấn đề cần nghiên cứu giải quyết tiếp sau luận án	4 – 6	5
	Tổng số	≤ 150 trang	72

3.1.4.4. Đề cương chi tiết học phần

Đề cương chi tiết môn học được xây dựng gồm học phần bổ sung và học phần trình độ tiến sĩ:

- Các học phần bổ sung trình độ thạc sĩ: thực hiện theo nội dung đề cương chi tiết các học phần thực hiện theo chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế hiện hành của Trường Đại học Hàng hải VN.

- Các học phần ở trình độ tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế: 7 học phần, cụ thể như sau:

Học phần: Phương pháp định lượng trong quản lý

Mã số: **QLDL601**

Số tín chỉ: 02

Giảng viên phụ trách: 1.TS. Phạm Việt Hùng

2.TS. Nguyễn Thị Liên

1. Mục tiêu của học phần

Phương pháp định lượng trong quản lý giúp cho học viên hiểu và vận dụng được các phương pháp định lượng trong việc ra các quyết định trong quản lý bằng việc ứng dụng những mô hình và các công cụ toán học. Ngoài ra còn cung cấp cho học viên những kỹ năng cần thiết để thực hiện các phân tích định lượng và đánh giá các kết quả từ phân tích định lượng. Thêm nữa môn học còn giúp học viên giải quyết được các bài toán thực tế nhờ công cụ máy tính để có được một quyết định tốt nhất trong quản lý.

2. Mô tả học phần

Cung cấp kiến thức cơ bản về phân tích định lượng, ứng dụng phân tích hồi qui trong các nghiên cứu định lượng, cùng những kiến thức cơ bản về lý thuyết toán tối ưu áp dụng trong hoạt động kinh doanh cũng như trong phân tích ra quyết định.

Chương	Nội dung	Phân phối thời lượng		
		LT (giờ)	TL (giờ)	BTL (giờ)
1	Giới thiệu chung	3		
2	Phân phối xác suất và thống kê toán học	6		
3	Phân tích hồi quy	3		
4	Phương pháp dự báo định lượng	3,5		

5	Mô hình toán kinh tế và phương pháp tối ưu	4		
6	Phân tích ra quyết định	3		
Tổng số		22,5	15	

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: GIỚI THIỆU CHUNG

- 1.1. Phân tích định lượng và ra quyết định
- 1.2. Nghiên cứu định lượng và định tính
- 1.3. Mục tiêu của nghiên cứu định lượng
- 1.4. Phương pháp và các bước tiến hành
- 1.5. Các phần mềm ứng dụng

Chương 2: PHÂN PHỐI XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ TOÁN

- 2.1. Biến ngẫu nhiên
- 2.2. Đo lường sự định tâm
- 2.3. Đo lường sự biến thiên và tương quan
- 2.4. Phân phối xác suất
- 2.5. Ước lượng thống kê
- 2.6. Kiểm định giả thiết thống kê

Chương 3: PHÂN TÍCH HỒI QUI

- 3.1. Tổng quan
- 3.2. Mô hình hồi qui đơn biến
- 3.3. Mô hình hồi qui đa biến

Chương 4: PHƯƠNG PHÁP DỰ BÁO ĐỊNH LƯỢNG

- 4.1. Tổng quan
- 4.2. Dự báo dựa trên dữ liệu chuỗi thời gian
- 4.3. Dự báo bằng phương pháp dự báo nhân quả

Chương 5: MÔ HÌNH TOÁN KINH TẾ VÀ PHƯƠNG PHÁP TỐI ƯU

- 5.1. Tổng quan
- 5.2. Toán cao cấp và một số ứng dụng
- 5.3. Mô hình qui hoạch tuyến tính

Chương 6: PHÂN TÍCH RA QUYẾT ĐỊNH

- 6.1. Tổng quan
- 6.2. Ra quyết định trong điều kiện rủi ro
- 6.3. Quyết định trong điều kiện không chắc chắn
- 6.4. Quyết định khi xét đến độ hữu ích (độ thoả dụng)

4. Phương pháp đánh giá

Tổng hợp 3 phần điểm:

- Tham gia học tập và thảo luận tại giảng đường, có sự hướng dẫn của giảng viên (có thể tổ chức theo nhóm, không quá 5 học viên/nhóm): 20%;
- Bài kiểm tra hoặc tiểu luận (thực hiện độc lập của mỗi học viên): 20%;
- Bài thi tự luận kết thúc học phần (thời gian làm bài 60 phút): 60%.

5. Tài liệu tham khảo

1. Anderson Sweeney Williams, *Study guide for Quantitative methods for business*, Thomson South-Western 2001.
2. Anderson Sweeney Williams, *An introduction to Management Science, Quantitative Approaches to Decision Making*, Thomson South-Western 2003
3. Frederick S.Hillier, *Introduction to Operations Research*, McGraw-Hill 2001.
4. Damodar N.Gujarati, *Basic Econometrics*, McGraw-Hill 2004
5. TS. Phạm Cảnh Huy, *Bài giảng kinh tế lượng*, Nhà xuất bản Đại học Bách khoa Hà Nội 2008
6. PGS. TS. Phạm Văn Cương, TS. Phạm Văn Thuần, *Giáo trình Ứng dụng toán trong kinh tế tập I,II- Nhà xuất khoa học kỹ thuật* 2014.

Học phần: Quản lý kinh tế (cốt lõi và ứng dụng)

Mã số: **QLKT602**

Số tín chỉ: 03

Giảng viên phụ trách: 1. PGS.TS. Đặng Công Xưởng
 2. PGS.TS. Nguyễn Văn Sơn

1. Mục tiêu của học phần

- Nhằm giúp nghiên cứu sinh củng cố những kiến thức cốt lõi, hiện đại về quản

lý kinh tế và nâng cao kỹ năng ứng dụng vào thực tiễn để có thể phát hiện và giải quyết những vấn đề trong quản lý kinh tế ở Việt Nam.

- Hỗ trợ nghiên cứu sinh nâng cao kỹ năng xác định đối tượng quản lý, chủ thể quản lý, mục tiêu quản lý, nội dung quản lý, phương thức quản lý (phương pháp, hình thức, công cụ) kinh tế vĩ mô; Kỹ năng xây dựng và sử dụng các tiêu chí, chỉ số, chỉ tiêu đánh giá hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế; Kỹ năng phân tích, đánh giá và hoạch định chính sách kinh tế.

- Nắm vững nội dung lý thuyết cốt lõi và mới của quản lý kinh tế;

- Có khả năng vận dụng các lý thuyết vào việc phân tích, đánh giá thực tiễn, phát hiện vấn đề và đề xuất chính sách, giải pháp giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.

2. Mô tả học phần

Khái quát và đi sâu phân tích những vấn đề cơ bản, cốt lõi về lý luận và thực tiễn của quản lý nhà nước về kinh tế ở nước ta. Trong đó, chú trọng xác định vai trò kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường hiện đại; xác định đặc điểm cơ bản bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý kinh tế; phân tích bản chất, đặc điểm và nguyên tắc quản lý nhà nước về kinh tế ở nước ta hiện nay; phân định chủ thể quản lý, khách thể quản lý, phương pháp quản lý và hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế; các chính sách và công cụ quản lý kinh tế; phân cấp quản lý kinh tế ở nước ta.

Chương	Nội dung	Phân phối thời lượng		
		LT (giờ)	TL (giờ)	BTL (giờ)
1	Khái quát tư tưởng của các học thuyết về vai trò kinh tế của nhà nước	4		
2	Nhà nước CHXHCNVN với vấn đề phân định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quản lý nền kinh tế quốc dân	8		
3	Bản chất, đặc điểm và các nguyên tắc quản lý nhà nước về kinh tế	6		
4	Chủ thể quản lý, khách thể quản lý, phương pháp quản lý và hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế	8		
5	Chính sách và các công cụ quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế quốc dân	4		

Tổng số	30	30	
---------	----	----	--

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: KHÁI QUÁT TƯ TƯỞNG CỦA CÁC HỌC THUYẾT VỀ VAI TRÒ KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC

1.1. Lịch sử tư tưởng

1.2. Quan hệ giữa điều tiết của nhà nước và của thị trường trong nền kinh tế hiện đại

1.3. Một số vấn đề cần thảo luận

Chương 2: NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VỚI VẤN ĐỀ PHÂN ĐỊNH CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN QUẢN LÝ NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

2.1. Những vấn đề cơ bản của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.2. Cơ cấu bộ máy Nhà nước và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý kinh tế

2.2.1. Cơ cấu tổng thể Nhà nước

2.2.2. Quốc hội

2.2.3. Chủ tịch nước

2.2.4. Chính phủ

2.2.5. Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân

2.2.6. Cơ quan chính quyền địa phương

Chương 3: BẢN CHẤT, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ

3.1. Các khái niệm cơ bản

3.2. Các đặc điểm cơ bản

3.3. Một số nguyên tắc tổ chức và hoạt động của quản lý nhà nước về kinh tế

3.4. Một số vấn đề cần thảo luận

Chương 4: CHỦ THỂ QUẢN LÝ, KHÁCH THỂ QUẢN LÝ, PHƯƠNG PHÁP QUẢN LÝ VÀ HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ

4.1. Chủ thể và khách thể quản lý nhà nước về kinh tế

4.2. Phương pháp quản lý nhà nước về kinh tế

4.3. Hiệu lực và hiệu quả quản lý hành chính nhà nước về kinh tế

4.4. Một số vấn đề cần thảo luận

Chương 5: CHÍNH SÁCH VÀ CÁC CÔNG CỤ QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT VĨ MÔ NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

5.1. Chính sách kinh tế và kỹ năng xây dựng, phân tích đánh giá chính sách kinh tế

5.2. Các công cụ quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế quốc dân

5.3. Một số vấn đề cần thảo luận

4. Phương pháp đánh giá

Tổng hợp 3 phần điểm:

- Tham gia học tập và thảo luận tại giảng đường, có sự hướng dẫn của giảng viên (có thể tổ chức theo nhóm, không quá 5 học viên/nhóm): 20%;

- Bài kiểm tra hoặc tiểu luận (thực hiện độc lập của mỗi học viên): 20%;

- Bài thi tự luận kết thúc học phần (thời gian làm bài 60 phút): 60%.

5. Tài liệu tham khảo

1. Chính phủ (2015), Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

2. Chính phủ (2010), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020;

3. Chính phủ (2010), Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020;

4. Chính phủ (2010), Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;

5. Nguyễn Văn Công, Nguyễn Việt Hưng (2013), *Kinh tế vĩ mô: Lý thuyết và Chính sách*, NXB Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

6. David Begg (2007), *Kinh tế học vĩ mô*, Bản dịch, NXB Thống kê, Hà Nội.

7. Quốc hội (2013), Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013;

8. Quốc hội (2013), Luật Đầu tư công (2013) và các văn bản hướng dẫn thi hành;

9. Quốc hội (2014), Luật Doanh nghiệp (2014) và các văn bản hướng dẫn thi hành;

10. Quốc hội (2014), Luật tổ chức Quốc hội 2014;

11. Quốc hội (2015), Luật tổ chức Chính phủ 2015;

12. Quốc hội (2014), Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2014;
13. Quốc hội (2014), Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân 2014;
14. Quốc hội (2015), Luật tổ chức chính quyền địa phương 2015.
15. Đỗ Hoàng Toàn, Mai Văn Bru (2008), *Giáo trình quản lý nhà nước về kinh tế*, NXB Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
16. Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2013), *Giáo trình Công cụ quản lý kinh tế vĩ mô*, NXB Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

Học phần: Phát triển bền vững (Cốt lõi và ứng dụng)

Mã số: **QLBV603**

Số tín chỉ: 03

Giảng viên phụ trách: 1. PGS.TS. Vũ Trụ Phi

2. TS. Mai Khắc Thành

1. Mục tiêu học phần

- Trang bị kiến thức chuyên sâu về chủ đề phát triển bền vững bao gồm các lý thuyết nền tảng, cơ sở lý luận và thực tiễn về vấn đề Phát triển bền vững; hướng dẫn nghiên cứu sinh cách vận dụng lý thuyết vào phân tích và đánh giá vấn đề phát triển bền vững ở Việt Nam và rút ra các hàm ý chính sách.

- Cung cấp những kiến thức thực tiễn về các chính sách và quy định về Phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay cùng các vấn đề tồn tại trong công tác thực hiện chính sách phát triển bền vững để tìm ra các giải pháp tiếp tục hoàn thiện các chính sách này ở Việt Nam.

- Giúp người học nắm được nội dung lý thuyết, cơ sở lý luận về phát triển bền vững; Có khả năng áp dụng khung lý thuyết để đánh giá thực trạng phát triển bền vững ở Việt Nam; Có khả năng thực hiện được các phân tích sâu về phát triển bền vững từ các khía cạnh khác nhau và rút ra các hàm ý chính sách.

2. Mô tả học phần

Khái quát và đi sâu phân tích những vấn đề cơ bản, cốt lõi về lý luận và thực tiễn của quản lý nhà nước về kinh tế ở nước ta. Trong đó, chú trọng xác định vai trò kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường hiện đại; xác định đặc điểm cơ bản bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý kinh tế; phân tích bản chất, đặc điểm và nguyên tắc quản lý nhà nước

về kinh tế ở nước ta hiện nay; phân định chủ thể quản lý, khách thể quản lý, phương pháp quản lý và hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế; các chính sách và công cụ quản lý kinh tế; phân cấp quản lý kinh tế ở nước ta.

Chương	Nội dung	Phân phối thời lượng		
		LT (giờ)	TL (giờ)	BTL (giờ)
1	Cơ sở lý luận về phát triển bền vững	12		
2	Thực trạng tình hình phát triển bền vững ở Việt Nam	10		
3	Định hướng và giải pháp phát triển bền vững ở Việt Nam	8		
Tổng số		30	30	

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1.1. Khái niệm tăng trưởng, phát triển và phát triển bền vững

1.1.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế

1.1.2. Khái niệm phát triển kinh tế

1.1.3. Các thách thức nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế

1.1.4. Khái niệm phát triển bền vững

1.2. Mục tiêu của phát triển bền vững

1.2.1. Mục tiêu về kinh tế

1.2.2. Mục tiêu về xã hội

1.2.3. Mục tiêu về môi trường

1.2.4. Quan hệ giữa các mục tiêu

1.3. Các nguyên tắc của phát triển bền vững

1.3.1. Nguyên tắc về sự ủy thác của nhân dân

1.3.2. Nguyên tắc phòng ngừa

1.3.3. Nguyên tắc bình đẳng giữa các thế hệ

1.3.4. Nguyên tắc phân quyền và ủy quyền

1.3.5. Nguyên tắc bình đẳng trong nội bộ thế hệ

- 1.3.6. Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền
- 1.3.7. Nguyên tắc người sử dụng phải trả tiền
- 1.4. Các tiêu chí đánh giá phát triển bền vững
 - 1.4.1. Giới thiệu về các bộ chỉ tiêu phát triển bền vững của các tổ chức khác nhau
 - 1.4.2. Bộ chỉ tiêu của Ủy ban phát triển bền vững Liên hiệp quốc (CDS)
 - 1.4.3. Bộ chỉ tiêu áp dụng tại Việt Nam hiện nay
- 1.5. Các cấp độ của phát triển bền vững
- 1.6. Kinh nghiệm một số nước trong phát triển bền vững
 - 1.6.1. Kinh nghiệm của Đức
 - 1.6.2. Kinh nghiệm của Thụy Điển
 - 1.6.3. Kinh nghiệm của Mỹ
 - 1.6.4. Kinh nghiệm của Nhật Bản
 - 1.6.5. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

- 2.1. Khái niệm phát triển bền vững ở Việt Nam
 - 2.1.1. Khái quát sự xuất hiện khái niệm phát triển bền vững trong quá trình phát triển của Việt Nam
 - 2.1.2. Ý nghĩa của phát triển bền vững trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước
 - 2.1.3. Chủ trương phát triển bền vững hiện nay của Việt Nam.
- 2.2. Thực trạng phát triển bền vững của Việt Nam qua các tiêu chí
 - 2.2.1. Bộ chỉ tiêu lĩnh vực xã hội
 - 2.2.2. Bộ chỉ tiêu lĩnh vực môi trường
 - 2.2.3. Bộ chỉ tiêu lĩnh vực kinh tế
 - 2.2.4. Bộ chỉ tiêu lĩnh vực thể chế
- 2.3. Tổ chức thực hiện chủ trương phát triển bền vững ở Việt Nam
- 2.4. Đánh giá thực trạng phát triển bền vững
 - 2.4.1. Mặt được

2.4.2. Hạn chế và nguyên nhân

Chương 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

3.1. Định hướng về thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam

3.1.1. Bối cảnh phát triển đến 2030

3.1.2. Định hướng phát triển bền vững cho giai đoạn 203-2050

3.1.3. Nhận xét về định hướng PTBV

3.2. Các giải pháp thúc đẩy phát triển bền vững ở Việt Nam

3.2.1. Các giải pháp trong lĩnh vực kinh tế

3.2.2. Các giải pháp trong lĩnh vực xã hội

3.2.3. Các giải pháp trong lĩnh vực môi trường

3.2.4. Các giải pháp trong lĩnh vực thể chế

3.3. Một số vấn đề cần thảo luận

4. Phương pháp đánh giá

Tổng hợp 3 phần điểm:

- Tham gia học tập và thảo luận tại giảng đường, có sự hướng dẫn của giảng viên (có thể tổ chức theo nhóm, không quá 5 học viên/nhóm): 20%;
- Bài kiểm tra hoặc tiểu luận (thực hiện độc lập của mỗi học viên): 20%;
- Bài thi tự luận kết thúc học phần (thời gian làm bài 60 phút): 60%.

5. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Kế hoạch và đầu tư, Dự án VIE/01/021, “Chính sách Phát triển bền vững ở Việt Nam – Thực trạng và khuyến nghị”, Hà Nội, tháng 1 năm 2006.

2. Bộ Kế hoạch và đầu tư, Dự án VIE/01/021, “Định hướng Chiến lược PTBV ở Việt Nam” (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam - Agenda 21), Hà Nội, tháng 8 năm 2004.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013). Thông tư số /TT-BKHĐT, ngày ... tháng ... năm 2013, về việc Hướng dẫn thực hiện Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020.

4. Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2004), Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam), Hà Nội, 8/2004.

5. Nguyễn Sinh Cúc (2012). Cơ sở lý luận và thực tế để xây dựng hệ thống chỉ tiêu thông kê phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay
6. Học Trương Quang Học (2012). Phát triển bền vững – chiến lược phát triển toàn cầu thế kỷ XXI, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Giáo trình hệ thống thông tin quản lý. Nxb Giáo dục 2013.
8. Giáo trình Quản lý dự án. Nxb Giáo dục 2013.
9. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 “*Phê duyệt chiến lược PTBV Việt Nam giai đoạn 2011-2020*”.
10. Tổng Cục thống kê, Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (2011). Hệ thống chỉ tiêu thông kê quốc gia. Công ty CP in KHCN mới.
11. United Nations (2015), Sustainable Development Knowledge Platform: <https://sustainabledevelopment.un.org/>
12. United Nations (2015b), Global Sustainable Development Report, 2015 EDITION ADVANCE UNEDITED VERSION.
13. <https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/1758GSDR%202015%20Advance%20Unedited%20Version.pdf>

Học phần: Năng lực cạnh tranh

Mã số: **QLCT604**

Số tín chỉ: 02

Giảng viên phụ trách: 1. TS. Nguyễn Hữu Hùng

2. TS. Nguyễn Minh Đức

1. Mục tiêu của học phần

- Hiểu được lý thuyết nền tảng và cơ sở lý luận về năng lực cạnh tranh.
- Áp dụng khung lý thuyết để đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam.
- Thực hiện được các kỹ năng phân tích sâu về năng lực cạnh tranh từ các khía cạnh khác nhau.
- Có kỹ năng đánh giá vấn đề và rút ra các hàm ý, kiến nghị chính sách từ các kết quả phân tích và đánh giá.

2. Mô tả học phần

Học phần nhằm trang bị kiến thức chuyên sâu về chủ đề năng lực cạnh tranh và rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá về năng lực cạnh tranh và đưa ra kiến nghị chính sách. Học phần tập trung vào các lý thuyết nền tảng, cơ sở lý luận và thực tiễn về vấn đề năng lực cạnh tranh, chú trọng cách tiếp cận vĩ mô (năng lực cạnh tranh quốc gia). Học phần hướng dẫn và hỗ trợ nghiên cứu sinh cách vận dụng lý thuyết vào phân tích và đánh giá về năng lực cạnh tranh ở Việt Nam và cách thức rút ra các hàm ý và kiến nghị chính sách.

Học phần được kết cấu thành 4 chương, trong đó Chương 1 giới thiệu lý thuyết nền tảng và cơ sở lý luận, Chương 2 đánh giá năng lực cạnh tranh của Việt Nam. Hai chương này sẽ được thực hiện chủ yếu dưới hình thức thuyết trình có lồng ghép trao đổi thảo luận để nghiên cứu sinh nắm được sâu sắc vấn đề. Chương 3 và Chương 4 là hai chương được thiết kế theo hướng nhằm hướng dẫn cho nghiên cứu sinh thực hành các phân tích sâu về năng lực cạnh tranh của Việt Nam từ hai góc cạnh khác nhau, làm cơ sở để giúp nghiên cứu sinh có thể chủ động nghiên cứu cho các khía cạnh khác. Hai góc cạnh được lựa chọn đang là hai trong số những yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh theo khái niệm về năng lực cạnh tranh của Michael Porter, đồng thời là những yếu tố đóng vai trò quan trọng đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam hiện nay. Đó là môi trường kinh doanh (chương 3) và đổi mới công nghệ (chương 4). Hai chương này được thực hiện chủ yếu dưới hình thức nghiên cứu tài liệu và thảo luận.

Chương	Nội dung	Phân phối thời lượng		
		LT (giờ)	TL (giờ)	BTL (giờ)
1	Cơ sở lý luận về năng lực cạnh tranh	7,5		
2	Đánh giá năng lực cạnh tranh của Việt Nam	5		
3	Môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của Việt Nam	5		
4	Đổi mới công nghệ và năng lực cạnh tranh của Việt Nam	5		
Tổng số		22,5	15	

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH

1.1. Lịch sử phát triển và khái niệm năng lực cạnh tranh

- 1.1.1. Lịch sử hình thành và sự phát triển của khái niệm năng lực cạnh tranh.
- 1.1.2. Quan điểm của Michael Porter về năng lực cạnh tranh.
- 1.1.3. Một số quan điểm khác
- 1.2. Các lý thuyết nền tảng của năng lực cạnh tranh
 - 1.2.1. Lý thuyết về các giai đoạn phát triển của quốc gia
 - 1.2.2. Lý thuyết về lợi thế cạnh tranh, chiến lược cạnh tranh
 - 1.2.3. Mô hình kim cương của Michael Porter
- 1.3. Khung phân tích các yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh
 - 1.3.1. Các yếu tố vĩ mô
 - 1.3.2. Các yếu tố vi mô
 - 1.3.3. Yếu tố tài nguyên thiên nhiên
- 1.4. Đo lường năng lực cạnh tranh
- 1.5. Đánh giá năng lực cạnh tranh
 - 1.5.1. Đánh giá theo khung phân tích các yếu tố
 - 1.5.2. Đánh giá theo kết quả các chỉ số đo lường
 - 1.5.3. Đánh giá theo mối liên hệ với kết quả tăng trưởng và phát triển.

Chương 2: ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA VIỆT NAM

- 2.1. Năng lực cạnh tranh vĩ mô
- 2.2. Năng lực cạnh tranh vi mô
- 2.3. Tài nguyên thiên nhiên
- 2.4. Đánh giá chung

Chương 3: MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA VIỆT NAM

- 3.1. Môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế
- 3.2. Thực trạng môi trường kinh doanh hiện nay của Việt Nam và yêu cầu cải cách để nâng cao năng lực cạnh tranh
- 3.3. Một số định hướng cải thiện môi trường kinh doanh

Chương 4: ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA VIỆT

NAM

4.1. Đổi mới công nghệ và năng lực cạnh tranh trong giai đoạn phát triển hiện nay của Việt Nam

4.2. Thực trạng năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của Việt Nam và yêu cầu đổi mới công nghệ để nâng cao năng lực cạnh tranh

4.3. Một số định hướng nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua đổi mới công nghệ

4. Phương pháp đánh giá

Tổng hợp 3 phần điểm:

- Tham gia học tập và thảo luận tại giảng đường, có sự hướng dẫn của giảng viên (có thể tổ chức theo nhóm, không quá 5 học viên/nhóm): 20%;
- Bài kiểm tra hoặc tiểu luận (thực hiện độc lập của mỗi học viên): 20%;
- Bài thi tự luận kết thúc học phần (thời gian làm bài 60 phút): 60%.

5. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Công Thương và Tổ chức phát triển công nghiệp Liên Hợp Quốc, 2012. Báo cáo cạnh tranh công nghiệp Việt Nam năm 2011.
2. Boltho, A. 1995. “The Assessment: International Competitiveness,” Oxford Review of Economic Policy 12 (3), 1-16.
3. Chính phủ (2014), Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ, ngày 18/3/2014 và ngày 12/3/2015 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường KD, nâng cao NLCT QG (Cập nhật hàng năm).
4. CIEM và ACI, 2010, *Báo cáo Năng lực cạnh tranh Việt Nam*.
5. CIEM-UoC, các năm 2009-2014. Báo cáo kết quả Năng lực công nghệ và năng lực cạnh tranh thông qua điều tra DN
6. De Grauwe, P. 2010. Introduction, in P. De Grauwe (ed.), Dimensions of Competitiveness, CESifo Seminar Series, Cambridge: MIT Press, ix-xvi.
7. Edmund Malesky và cộng sự, Các năm. *PCI: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam*. Nhà xuất bản Lao động.
8. Klaus Schwab (World Economic Forum), Các năm-mới nhất 2015. *The Global Competitiveness Report 2015-2016*.
9. Krugman, P. 1994. “Competitiveness: A Dangerous Obsession,” Foreign

Affairs 73(2), 28-44.

10. Porter, M.E. 2012, *Lợi thế cạnh tranh quốc gia*, Nhà xuất bản Trẻ
11. Porter, M.E. 2013, *Chiến lược cạnh tranh*, Nhà xuất bản Trẻ
12. Porter, M.E. 2013, *Lợi thế cạnh tranh*, Nhà xuất bản Trẻ
13. Porter, M.E., M. Delgado, C. Ketels, and S. Stern. 2008, “Moving to a New Global Competitiveness Index,” in World Economic Forum (ed.), 2008, The Global Competitiveness Report 2008-2009.
14. Robert D. Atkison, 2013. Competitiveness, Innovation and Productivity: Clearing up the confusion.
15. World Bank, Các năm-mới nhất 2016. *Doing Business 2016*.

Học phần: Kinh tế phát triển (Cốt lõi và ứng dụng)

Mã số: **QLPT605**

Số tín chỉ: 02

Giảng viên phụ trách: 1. PGS. TS. Nguyễn Văn Sơn
 2. PGS.TS. Dương Văn Bào

1. Mục tiêu của học phần

- Có khả năng nghiên cứu lý thuyết, mô hình, điều kiện, phương pháp, định hướng để chuyển biến nền kinh tế từ trạng thái phát triển thấp sang nền kinh tế ở trạng thái phát triển cao hơn.
- Có khả năng nghiên cứu, phát hiện các quy luật về sự chuyển biến, vận động của nền kinh tế ở các nước thế giới thứ 3, từ đó nghiên cứu các nguyên lý, phương pháp để phát triển có hiệu quả trong điều kiện kém phát triển.
- Có khả năng nghiên cứu sự thay đổi cơ cấu kinh tế, các hoạt động đầu tư, quá trình đô thị là nội dung cơ bản của kinh tế học phát triển cần nghiên cứu và giải quyết.
- Có kỹ năng đánh giá vấn đề và rút ra các hàm ý, kiến nghị chính sách từ các kết quả nghiên cứu.

2. Mô tả học phần

- Nghiên cứu sự phát triển của kinh tế, ra đời sau chiến tranh thế giới thứ 2, gắn liền với sự phát triển các nước thế giới thứ 3.

- Kinh tế phát triển nghiên cứu sự vận động của nền kinh tế ở các nước thế giới thứ 3, nó xây dựng các học thuyết và các mô hình kinh tế, đúc rút kinh nghiệm của các nước đã đạt được sự phát triển từ sau CTTG thứ 2 đồng thời tìm ra nguyên nhân thất bại của một số nền kinh tế.

<i>Chương</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Phân phối thời lượng</i>		
		LT (giờ)	TL (giờ)	BTL (giờ)
1	Tăng trưởng và phát triển kinh tế	4		
2	Các mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế	3,5		
3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	3		
4	Tăng trưởng kinh tế và phân phối thu nhập	2		
5	Lao động với phát triển kinh tế	2		
6	Vốn với phát triển kinh tế	2		
7	Tài nguyên thiên nhiên và môi trường với phát triển kinh tế	2		
8	Khoa học công nghệ đối với phát triển kinh tế	2		
9	Ngoại thương với phát triển kinh tế	2		
Tổng số		22,5	15	

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

- 1.1. Phân chia các nước theo trình độ phát triển
- 1.2. Đặc trưng của các nước đang phát triển
- 1.3. Tổng quan về tăng trưởng và phát triển kinh tế
- 1.4. Phát triển bền vững
- 1.5. Các chiến lược phát triển
- 1.6 . So sánh chiến lược phát triển hướng nội và phát triển hướng ngoại

Chương 2: CÁC MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

- 2.1. Các lý thuyết và mô hình tăng trưởng kinh tế
- 2.2. Các lý thuyết phát triển

Chương 3: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

3.1. Sự định hình và chuyển dịch cơ cấu ngành

3.2. Đánh giá tính tiên bộ của cơ cấu ngành

Chương 4: TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÂN PHỐI THU NHẬP

4.1. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phúc lợi

4.2. Phân phối lại thu nhập

Chương 5: LAO ĐỘNG VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

5.1. Lao động và các nhân tố ảnh hưởng

5.2. Việc làm và các nhân tố ảnh hưởng

5.3. Nhân lực với tăng trưởng và phát triển kinh tế

Chương 6: VỐN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

6.1. Vốn sản xuất và vốn đầu tư

6.2. Tác động của vốn sản xuất và vốn đầu tư với tăng trưởng và phát triển kinh tế

6.3. Các yếu tố tác động đến cầu vốn đầu tư

6.4. Các nguồn vốn đầu tư

Chương 7: TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

7.1. Tài nguyên thiên nhiên

7.2. Tài nguyên thiên nhiên với phát triển kinh tế

7.3. Địa tô của tài nguyên

7.4. Thực trạng tài nguyên môi trường của Việt Nam

Chương 8: KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

8.1. Một số khái niệm

8.2. Vai trò của khoa học và công nghệ với phát triển kinh tế

8.3. Các vấn đề có tính tiêu điểm trong quản lý đầu tư và khoa học công nghệ

Chương 9: NGOẠI THƯƠNG VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Cơ sở trao đổi ngoại thương

2. Chính sách ngoại thương chủ yếu của các nước đang phát triển

4. Phương pháp đánh giá

Tổng hợp 3 phần điểm:

- Tham gia học tập và thảo luận tại giảng đường, có sự hướng dẫn của giảng viên (có thể tổ chức theo nhóm, không quá 5 học viên/nhóm): 20%;
- Bài kiểm tra hoặc tiểu luận (thực hiện độc lập của mỗi học viên): 20%;
- Bài thi tự luận kết thúc học phần (thời gian làm bài 60 phút): 60%.

6. Tài liệu tham khảo

1. Đào Duy Huân (2014), *Quản trị chiến lược trong toàn cầu hoá kinh tế*, NXB Thống kê, Hà Nội.
2. Đỗ Phi Hoài (2015), *Kinh tế vi mô*; Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
3. Đoàn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2013), *Giáo trình khoa học quản lý*, tập I + II, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
4. Đoàn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2013), *Giáo trình Phân tích chính sách kinh tế xã hội*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
5. Đoàn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2015), *Giáo trình Quản lý nhà nước về kinh tế*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
6. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX.
7. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X.
8. *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia - Quản lý Nhà nước với hội nhập và phát triển* (2012), NXB Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
9. Phạm Ngọc Linh (2015), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, NXB Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội;
10. Phạm Ngọc Linh (2010), *Phân tích chính sách phát triển- Phương pháp và kỹ năng*, NXB Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

Học phần: Các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô

Mã số: **QLCC 606**

Số tín chỉ: 02

Giảng viên phụ trách: 1. PGS.TS. Nguyễn Hồng Vân

2. PGS.TS. Đỗ Thị Mai Thơm

1. Mục tiêu của học phần

Giúp học viên hiểu về các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô và mở rộng bằng cách kết nối, giới thiệu và ứng dụng thực kiến thức phân tích cách thức vận dụng và tác động của các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô, qua đó học viên có thể phân tích được các hoạt động của Nhà nước khi sử dụng công cụ quản lý kinh tế vĩ mô đối với các hiện tượng kinh tế của quốc gia; Học viên được trang bị cơ sở lý thuyết, phương pháp nghiên cứu để có thể phát triển tư duy và cập nhật kiến thức mới của học phần.

2. Mô tả học phần

Học phần Các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô dành cho chương trình thạc sỹ quản lý kinh tế bao gồm 5 nội dung như sau:

- Tổng quan về các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô
- Hệ thống pháp luật
- Công tác kế hoạch và chương trình, dự án nhà nước
- Các chính sách kinh tế vĩ mô
- Hệ thống tài sản quốc gia

Chương	Nội dung	Phân phối thời lượng		
		LT (giờ)	TL (giờ)	BTL (giờ)
1	Tổng quan về các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô	6		
2	Hệ thống pháp luật	4,5		
3	Công tác kế hoạch và công trình, dự án nhà nước	4		
4	Các chính sách kinh tế vĩ mô	4		
5	Hệ thống tài sản quốc gia	4		
Tổng số		22,5	15	

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ CÁC CÔNG CỤ QUẢN LÝ KINH TẾ VĨ MÔ

1.1. Khái niệm các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô

1.2. Vai trò của các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô

1.3. Bản chất và phạm vi áp dụng của các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô

Chương 2: HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

2.1. Pháp luật

2.2. Pháp luật về kinh tế

2.3. Mối quan hệ giữa pháp luật và kinh tế

2.4. Tác động của pháp luật tới kinh tế

Chương 3: CÔNG TÁC KẾ HOẠCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN NHÀ NƯỚC

3.1. Các hình thức kế hoạch nhà nước

3.2. Vai trò của công tác kế hoạch đối với quản lý kinh tế vĩ mô

3.3. Đổi mới và vận dụng công tác kế hoạch hóa trong quản lý kinh tế vĩ mô

Chương 4: CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ

4.1. Khái niệm và phân loại chính sách kinh tế vĩ mô

4.2. Vai trò và chức năng của chính sách kinh tế vĩ mô

4.3. Quá trình chính sách kinh tế vĩ mô

4.4. Phạm vi và đối tượng áp dụng của chính sách kinh tế vĩ mô

Chương 5: HỆ THỐNG TÀI SẢN QUỐC GIA

5.1. Tài nguyên thiên nhiên

5.2. Kết cấu hạ tầng cơ sở

5.3. Ngân sách nhà nước

5.4. Hệ thống thông tin quản lý

5.5. Doanh nghiệp có vốn nhà nước

4. Phương pháp đánh giá

Tổng hợp 3 phần điểm:

- Tham gia học tập và thảo luận tại giảng đường, có sự hướng dẫn của giảng viên (có thể tổ chức theo nhóm, không quá 5 học viên/nhóm): 20%;
- Bài kiểm tra hoặc tiểu luận (thực hiện độc lập của mỗi học viên): 20%;
- Bài thi tự luận kết thúc học phần (thời gian làm bài 60 phút): 60%.

5. Tài liệu tham khảo

1. Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2013), *Giáo trình Công cụ quản lý kinh tế vĩ mô*, NXB Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Công, Nguyễn Việt Hưng (2012), *Kinh tế vĩ mô: Lý thuyết và Chính sách*, NXB Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
3. Đỗ Hoàng Toàn, Mai Văn Bưu (2014), *Giáo trình quản lý nhà nước về kinh tế*, NXB Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
4. David Begg (2013), *Kinh tế học vĩ mô*, Bản dịch, NXB Thống kê, Hà Nội.

Học phần: Quản lý chương trình và dự án nhà nước

Mã số: QLDA607

Số tín chỉ: 02

Giảng viên phụ trách: 1. PGS.TS. Vũ Trụ Phi
2. PGS.TS. Đặng Công Xưởng

1. Mục tiêu của học phần

- Cung cấp những thông tin & kiến thức cơ bản về các chương trình, dự án nhà nước và quản lý các chương trình, dự án nhà nước. Giúp các nghiên cứu sinh hiểu được chính sách của nhà nước và rèn luyện các kỹ năng xây dựng và quản lý các chương trình, dự án nhà nước. Ngoài ra, nội dung học phần cũng là tài liệu tham khảo đối với cán bộ quản lý nói chung và những ai quan tâm. Cụ thể:

- Cung cấp kiến thức tổng quan về chương trình, dự án nhà nước, giúp học viên hiểu được những vấn đề cơ bản như các khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc và nội dung của quản lý chương trình, dự án nhà nước;

- Rèn luyện các kỹ năng xây dựng các chương trình dự án, tổ chức thực hiện và kiểm tra đánh giá các chương trình dự án nhà nước.

2. Mô tả học phần

Học phần Quản lý chương trình và Dự án nhà nước đối với chương trình tiến sĩ quản lý kinh tế nghiên cứu những vấn đề cơ bản về các chương trình & dự án nhà nước cũng như những vấn đề lý luận về quản lý các chương trình và dự án nhà nước. Giới thiệu chính sách của nhà nước đồng thời cung cấp những kỹ năng cần thiết trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện và kiểm tra đánh giá các chương trình, dự án nhà nước.

Chương	Nội dung	Phân phối thời lượng		
		LT (giờ)	TL (giờ)	BTL (giờ)
1	Tổng quan về chương trình, dự án nhà nước và quản lý các chương trình, dự án nhà nước	7,5		
2	Lập các chương trình, dự án	5		
3	Thẩm định dự án	5		
4	Tổ chức đấu thầu dự án	5		
Tổng số		22,5	15	

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN NHÀ NƯỚC

- 1.1. Khái niệm và sự cần thiết
- 1.2. Phân loại các chương trình, dự án nhà nước
- 1.3. Khái niệm quản lý dự án và quản lý dự án nhà nước
- 1.4. Mục đích, nguyên tắc quản lý dự án nhà nước
- 1.5. Nội dung của quản lý các chương trình, dự án nhà nước

Chương 2: LẬP CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

- 2.1. Các bước hình thành một dự án
- 2.2. Lập dự án tiền khả thi
- 2.3. Lập dự án khả thi
- 2.4. Nội dung, phương pháp xác định một số chỉ tiêu chủ yếu của dự án khả thi

Chương 3: THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

- 3.1. Khái niệm, ý nghĩa và sự cần thiết thẩm định dự án
- 3.2. Tổ chức thẩm định dự án đầu tư
- 3.3. Nội dung thẩm định các dự án đầu tư

3.4. Phương pháp thẩm định dự án

Chương 4: TỔ CHỨC ĐẤU THẦU DỰ ÁN

4.1. Ý nghĩa của đấu thầu trong quản lý dự án nhà nước

4.2. Các nguyên tắc, hình thức và phương pháp đấu thầu

4.3. Trình tự thực hiện đấu thầu

4. Phương pháp đánh giá

Tổng hợp 3 phần điểm:

- Tham gia học tập và thảo luận tại giảng đường, có sự hướng dẫn của giảng viên (có thể tổ chức theo nhóm, không quá 5 học viên/nhóm): 20%;
- Bài kiểm tra hoặc tiểu luận (thực hiện độc lập của mỗi học viên): 20%;
- Bài thi tự luận kết thúc học phần (thời gian làm bài 60 phút): 60%.

5. Tài liệu tham khảo

1. Giáo trình quản lý tài chính nhà nước, 2014, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
2. Từ Quang Hiền (2007), *Giáo trình xây dựng & quản lý dự án*, Trường ĐH Nông Lâm- ĐH Thái Nguyên.
3. Các website: www.moit.gov.vn; www.mpi.gov.vn; www.mofa.gov.vn; www.vietnamnet.vn; www.vneconomy.vn; www.vcci.com.vn; <http://www.mutrap.org.vn>; <http://www.ncseif.gov.vn>; http://vinanet.com.vn/news_import.aspx
4. Đào Duy Huân (2010), *Quản trị chiến lược trong toàn cầu hoá kinh tế*, NXB Thống kê, Hà Nội.
5. Đoàn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2010), *Giáo trình khoa học quản lý*, tập I + II, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
6. Đoàn Thị Thu Hà (2012), *Giáo trình Chính sách kinh tế xã hội, Phân tích chính sách kinh tế xã hội*, NXB Kinh tế quốc dân Hà Nội.
7. Đoàn Thị Thu Hà (2012), *Giáo trình Quản lý nhà nước về kinh tế*, NXB Kinh tế quốc dân, Hà Nội
8. Nhiều tác giả (2012), *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia - Quản lý Nhà nước với hội nhập và phát triển*, NXB Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
9. Trần Thị Cúc, Nguyễn Thị La (2013), *Hỏi & đáp quản lý hành chính nhà*

nước, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

10. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX.

11. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X.

3.2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo

3.2.1. Kế hoạch tuyển sinh

3.2.1.1 Đối tượng tuyển sinh

Người tham gia đăng ký dự tuyển nghiên cứu sinh phải đáp ứng các điều kiện sau:

3.2.1.2 Điều kiện văn bằng

- Người có bằng thạc sĩ ngành phù hợp với ngành Quản lý kinh tế được đăng ký dự tuyển nghiên cứu sinh;

- Người chưa có bằng thạc sĩ nhưng có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành phù hợp với ngành Quản lý kinh tế đạt loại giỏi trở lên được đăng ký dự tuyển nghiên cứu sinh.

Việc xác định các ngành phù hợp thực hiện theo Danh mục ngành phù hợp với ngành Quản lý kinh tế của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam (Bảng 3.1).

Bảng 3.1. Danh mục ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, đại học phù hợp với ngành Quản lý kinh tế

STT	NGÀNH ĐÚNG (Đúng mã ngành Quản lý Kinh tế)		NGÀNH GẦN	
	Thạc sĩ	Đại học	Thạc sĩ	Đại học
1	Quản lý kinh tế, Mã số: 8310110	Kinh tế, Mã số: 7310101	Tổ chức và quản lý vận tải Mã số: 7840103	Quản trị nhân lực Mã số: 7340404
2		Kinh tế chính trị Mã số: 7310102	Kinh tế học Mã số: 8310101	Tài chính ngân hàng Mã số: 7340201
3		Kinh tế đầu tư	Kinh tế chính trị	Quản lý công

STT	NGÀNH ĐÚNG (Đúng mã ngành Quản lý Kinh tế)		NGÀNH GẦN	
		Mã số: 7310104	Mã số: 8310102	Mã số: 7340403
4		Kinh tế phát triển Mã số: 7310105	Kinh tế đầu tư Mã số: 8310104	Quản trị kinh doanh Mã số: 7340101
5		Kinh tế quốc tế Mã số: 7310106	Kinh tế phát triển Mã số: 8310105	Kinh doanh thương mại Mã số: 7340121
		Thống kê kinh tế Mã số: 7310107	Kinh tế quốc tế Mã số: 8310106	Kinh doanh quốc tế Mã số: 7340120
		Toán kinh tế Mã số: 7310108	Thống kê kinh tế Mã số: 8310107	Khoa học quản lý Mã số: 7340401
			Toán kinh tế Mã số: 8310108	
			Khoa học quản lý Mã số: 8340401	
			Chính sách công Mã số: 8340402	
			Quản lý công Mã số: 8340403	
			Quản trị nhân lực Mã số: 8340404	
			Tài chính ngân hàng Mã số: 8340201	
			Quản trị kinh doanh	

STT	NGÀNH ĐÚNG (Đúng mã ngành Quản lý Kinh tế)		NGÀNH GẦN	
			Mã số: 8340101	
			Kinh doanh thương mại Mã số: 8340121	
			* Các ngành gần khác được Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa Kinh tế, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam quyết định dựa trên chương trình đào tạo trình độ đại học hoặc thạc sĩ tương ứng.	

3.2.1.3 Điều kiện khoa học

- *Kinh nghiệm trong nghiên cứu khoa học*: Người dự tuyển nghiên cứu sinh là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển..

- *Nội dung đề cương nghiên cứu*:

a) Trình bày rõ ràng về đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu, về lý do lựa chọn đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu, mục tiêu và mong muốn đạt được.

b) Kế hoạch thực hiện trong từng thời kỳ của thời gian đào tạo.

c) Kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cùng như sự chuẩn bị của thí sinh về đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu.

d) Đề xuất người hướng dẫn (NHD) trên cơ sở có sự đồng thuận bằng văn bản của người được đề xuất.

- Người dự tuyển nghiên cứu sinh phải có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải đề cập đầy đủ về: nhận xét, đánh giá năng lực và phẩm chất của người dự tuyển, cụ thể:

+ Phẩm chất đạo đức, đạo đức nghề nghiệp;

- + Năng lực hoạt động chuyên môn;
- + Phương pháp làm việc;
- + Khả năng nghiên cứu;
- + Khả năng làm việc theo nhóm;
- + Điểm mạnh và yếu của người dự tuyển;
- + Triển vọng phát triển về chuyên môn;
- + Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ người dự tuyển làm nghiên cứu sinh.

3.2.1.4 Điều kiện ngoại ngữ

Người dự tuyển phải có một trong các chứng chỉ hoặc văn bằng sau đây:

a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (Cambridge examination: CAE 45-59/ PET Pass with Distinction; CIEP/Alliance française diplomas: TCF B2/ DELF B2/ Diplôme de Langue; Goethe – Institut: Goethe-Zertifikat B2/ Zertifikat Deutsch für den Beruf ; TestDaF: TDN3-TDN4; Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK): HSK level 6; Japanese Language Proficiency Test: N2; ТПКИ - Тест по русскому языку как иностранному: ТПКИ-2) theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

3.2.1.5 Điều kiện sức khỏe

Người đăng ký dự thi phải có giấy chứng nhận (giấy khám) sức khỏe của cơ sở y tế từ cấp quận trở lên đủ sức khỏe để học tập và nghiên cứu.

3.2.1.6 Giới thiệu dự tuyển

- Được cơ quan quản lý nhân sự (nếu là người đã có việc làm), hoặc trường nơi sinh viên vừa tốt nghiệp giới thiệu dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ;

- Đối với người chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận nhân thân tốt và hiện không vi phạm pháp luật.

3.2.1.7 Cam kết thực hiện nghĩa vụ tài chính

Cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

3.2.1.8 Dự kiến thời gian, quy mô tuyển sinh

- Thời gian, quy mô tuyển sinh: cơ sở đào tạo tuyển sinh nhiều đợt hàng năm, quy mô tuyển sinh tối đa cho năm đầu tiên được cấp phép đào tạo là 30 chỉ tiêu, các năm tiếp theo căn cứ trên tình hình thực tế quy mô đào tạo hiện có.

- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển.

- Địa bàn tuyển sinh: tuyển sinh trên địa bàn cả nước.

3.2.1.9 Chính sách ưu tiên

Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2.2. Kế hoạch đào tạo

Stt	Mã số học phần		Tên học phần	Năm học				Giảng viên thực hiện
	Phần chữ	Phần số		I	II	III	V	
I	Các học phần bắt buộc							
1	QLĐL	601	Phương pháp định lượng trong quản lý	x				1.TS. Phạm Việt Hùng 2.TS. Nguyễn

							Thị Liên
2	QLKT	602	Quản lý kinh tế (cốt lõi và ứng dụng)	x			1. PGS.TS. Đặng Công Xưởng 2. PGS.TS. Nguyễn Văn Sơn
3	QLBV	603	Phát triển bền vững (cốt lõi và ứng dụng)	x			1. PGS.TS. Vũ Trụ Phi 2. TS. Mai Khắc Thành
II	Các học phần tự chọn						
1	QLCT	604	Năng lực cạnh tranh	x			1. TS. Nguyễn Hữu Hùng 2. TS. Nguyễn Minh Đức
2	QLPT	605	Kinh tế phát triển (cốt lõi và ứng dụng)	x			1. PGS. TS. Nguyễn Văn Sơn 2. PGS.TS. Dương Văn Bạo
3	QLCC	606	Các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô	x			1. PGS.TS. Nguyễn Hồng Vân 2. PGS.TS. Đỗ Thị Mai Thơm
4	QLDA	607	Quản lý chương trình và dự án nhà nước	x			1. PGS.TS. Vũ Trụ Phi 2. PGS.TS. Đặng Công Xưởng

III	Tiểu luận tổng quan	x				
IV	Các chuyên đề tiến sĩ					
1	Chuyên đề 1		x			
2	Chuyên đề 2		x			
3	Chuyên đề 3			x		
V	Nghiên cứu khoa học	x	x	x	x	
VI	Luận án tiến sĩ				x	

3.2.3. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo

- Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để đáp ứng yêu cầu khi tăng quy mô đào tạo và đảm bảo điều kiện mở ngành theo quy định:

+ Theo kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của trường, hiện nay đội ngũ giảng viên cho ngành Quản lý kinh tế đáp ứng một cách đầy đủ cho việc đào tạo tiến sĩ với tần suất đào tạo 01 khóa/năm học với số lượng học viên từ 30 –50 người/khóa. Cụ thể: Số giảng viên cơ hữu đủ chuẩn tham gia đào tạo chương trình tiến sĩ QLKT hiện có của trường là 18 người.

+ Theo kế hoạch trung hạn và dài hạn về nguồn nhân lực: Trường xác định nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực các bậc trình độ cho ngành QLKT luôn tăng trưởng cả về số lượng và chất lượng theo thời gian và lâu dài. Để đáp ứng yêu cầu chất lượng khi tăng quy mô đào tạo và đảm bảo điều kiện mở ngành theo quy định, hiện tại theo kế hoạch trung hạn (đến 05 năm tới) trường đã và đang đào tạo hàng nghìn học viên cao học ngành QLKT tốt nghiệp và đang có nhu cầu học tập nâng cao hơn nữa ở trình độ tiến sĩ. Vì vậy, đây là nguồn lực quan trọng đáp ứng cho việc mở ngành đào tạo QLKT trình độ tiến sĩ tại trường ĐH Hàng hải Việt Nam.

- Nhà trường đã đầu tư tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đào tạo (Thư viện số, phòng học, ..) đạt chuẩn, đáp ứng theo yêu cầu của kế hoạch đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học.

- Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo (trao đổi giảng viên, học viên; tham gia giảng dạy, xây dựng chương trình đào tạo...), tổ chức hội nghị, hội thảo và nghiên cứu khoa học: Thực hiện theo kế hoạch năm học, trung hạn và dài hạn về hợp tác quốc tế trong đào tạo, NCKH của trường ĐH Hàng hải Việt Nam với các trường đại học nước

ngoài, tổ chức quốc tế về các nội dung này và theo các chuyên ngành, đặc biệt trong lĩnh vực Quản lý kinh tế.

- Kế hoạch hợp tác đào tạo với các cơ quan, đơn vị trong và ngoài nước:

Đối với các đơn vị có nhu cầu đào tạo cán bộ trình độ tiến sĩ QLHT, Nhà trường sẽ thực hiện việc chủ trì và phối hợp đào tạo với đơn vị theo yêu cầu trên cơ sở đảm bảo chất lượng theo chuẩn đầu ra về trình độ tiến QLKT được phê duyệt. Mỗi khóa sẽ xây dựng kế hoạch cụ thể và quy chế phối hợp giữa hai bên để kế hoạch đảm bảo được thực hiện tốt nhất.

- Mức học phí/người học/năm học, khoá học: Theo quy định chung của trường Đại học Hàng hải Việt Nam về đào tạo sau đại học đối với ngành có trình độ tiến sĩ kinh tế.